

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CÀ PHÊ CỦA
HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ K'DANG,
HUYỆN ĐAK ĐOÀ, TỈNH GIA LAI**

R' CỒM H'NHÃN

Khóa học: 2012 - 2016

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CÀ PHÊ CỦA HỘ
NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ K'DANG,
HUYỆN ĐAK ĐOÀ, TỈNH GIA LAI**



Giáo viên hướng dẫn:
PGS.TS. Phùng Thị Hồng Hà

Sinh viên thực hiện:

R' Cỡm H' Nhẫn

Lớp: K46A-KTNN

Niên khóa: 2012 – 2016

Huế, tháng 05 năm 2016



Em xin được gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến sự dạy dỗ ân cần và chu đáo của Quý Thầy Cô giáo Khoa Kinh Tế Và Phát Triển, Trường Đại học Kinh tế Huế trong 4 năm vừa qua, đã truyền đạt cho em những kiến thức bổ ích nhất.

Em xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến cô giáo PGS.TS Phùng Thị Hồng Hà đã giúp đỡ, hướng dẫn tận tình và đầy trách nhiệm cho em trong suốt quá trình hoàn thành bài chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin gửi lời cảm ơn đến các Cô, các Chú, các Anh Chị trong Phòng nông nghiệp & phát triển nông thôn đã nhiệt tình giúp đỡ, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất trong suốt quá trình em thực tập tại xã.

Mặc dù em đã có nhiều cố gắng song không thể tránh khỏi thiếu sót và hạn chế khi thực hiện chuyên đề này. Vậy, kính mong Quý Thầy Cô giáo đóng góp ý kiến cho em để bài chuyên đề tốt nghiệp được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn !

Huế, tháng 05 năm 2016

Sinh viên

R'ôm H' Nhân

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ | 1 |
| 1. Lý do chọn đề tài | 1 |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu | 2 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 2 |
| 4. Phương pháp nghiên cứu | 4 |
| PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU..... | 5 |
| Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÀ PHÊ | 5 |
| 1.1. Lý luận về hiệu quả kinh tế | 5 |
| 1.1.1. Khái niệm..... | 5 |
| 1.1.2. Nội dung hiệu quả kinh tế..... | 6 |
| 1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh tế..... | 8 |
| 1.1.4. Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả kinh tế..... | 9 |
| 1.1.5. Phương pháp xác định..... | 9 |
| 1.2. Đặc điểm sản xuất cà phê có ảnh hưởng đến đánh giá hiệu quả sản xuất cà phê .. | 11 |
| 1.3. Các Chỉ tiêu nghiên cứu | 12 |
| 1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất cà phê..... | 14 |
| 1.5. Tình hình sản xuất cà phê ở Việt Nam và tỉnh Gia Lai | 15 |
| 1.5.1. Tình hình sản xuất cà phê ở Việt Nam | 15 |
| 1.5.2. Tình hình sản xuất cà phê ở gia lai | 16 |
| Chương 2: HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CÀ PHÊ CỦA HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ K'DANG, HUYỆN ĐẮK ĐOA, TỈNH GIAI LAI | 20 |
| 2.1. Tình hình cơ bản của xã K'Dang..... | 20 |
| 2.1.1. Điều kiện tự nhiên | 20 |
| 2.1.1.1. Vị trí địa lý..... | 20 |
| 2.1.1.2. Địa hình | 20 |
| 2.1.1.3. Khí hậu thời tiết..... | 20 |
| 2.1.1.4. Tài nguyên | 21 |

| | |
|---|-----------|
| 2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội..... | 22 |
| 2.1.2.1. Tình hình sử dụng đất đai..... | 22 |
| 2.1.2.2. Tình hình dân số và lao động..... | 24 |
| 2.1.2.3. Tình hình cơ sở hạ tầng..... | 25 |
| 2.2. Tình hình sản xuất cà phê tại xã K'Dang..... | 26 |
| 2.3. Hiệu quả sản xuất cà phê tại xã K'Dang qua số liệu điều tra..... | 29 |
| 2.3.1. Năng lực sản xuất hộ điều tra..... | 29 |
| 2.3.2. Đầu tư cho sản xuất cà phê của các hộ điều tra..... | 32 |
| 2.3.2.1. Thời kỳ KTCB..... | 33 |
| 2.3.2.2. Chi phí thời kỳ kinh doanh..... | 36 |
| 2.3.2.3. Kết quả và hiệu quả sản xuất cà phê của các hộ điều tra..... | 39 |
| 2.4. Tình hình tiêu thụ cà phê..... | 42 |
| 2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cà phê của xã..... | 44 |
| 2.5.1. Ảnh hưởng của chi phí đầu tư..... | 44 |
| 2.5.2. Quy mô sản xuất..... | 45 |
| 2.5.3. Điều kiện tự nhiên..... | 45 |
| 2.5.4. Ảnh hưởng khoa học kỹ thuật..... | 46 |
| 2.5.5. Tuổi thọ của cây..... | 47 |
| 2.5.6. Kinh nghiệm và trình độ học vấn của người nông dân..... | 47 |
| 2.5.7. Giá bán và giá các chi phí đầu vào..... | 47 |
| Chương 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TẠI | |
| XÃ K'DANG..... | 48 |
| 3.1. Vận động người dân tái canh cà phê..... | 48 |
| 3.2. Nâng cao trình độ của người dân..... | 49 |
| 3.3. Lựa chọn giống phù hợp..... | 49 |
| 3.4. Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất..... | 50 |
| 3.5. Sử dụng phân bón hợp lý..... | 50 |
| 3.6. Sử dụng các mô hình trồng xen canh..... | 52 |
| 3.7. Giải pháp về vốn..... | 52 |
| 3.8. Giải pháp thu hoạch..... | 52 |
| 3.9. Các ngân hàng cho người dân ký gửi cà phê..... | 52 |

| | |
|--|-----------|
| PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 54 |
| 1. Kết luận..... | 54 |
| 2. Kiến nghị | 54 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 56 |
| PHỤ LỤC | |

DANH MỤC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

| | | |
|---------|---|----------------------------------|
| BQC | : | Bình quân chung |
| HQ | : | Hiệu quả |
| KTCB | : | Kiệt thiết cơ bản |
| KD | : | Kinh doanh |
| UBND | : | Ủy ban nhân dân |
| TLSX | : | Tư liệu sản xuất |
| BQ | : | Bình quân |
| LĐ | : | Lao động |
| NN&PTNT | : | Nông nghiệp phát triển nông thôn |
| DN | : | Doanh nghiệp |
| THCS | : | Trung học cơ sở |
| XHCN | : | Xã hội chủ nghĩa |
| ĐVT | : | Đơn vị tính |

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

| | |
|--|----|
| Bảng 1: Diện tích và sản lượng cà phê của Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015 | 15 |
| Bảng 2: Diện tích trồng cà phê của Việt Nam theo tỉnh thành..... | 16 |
| Bảng 3: Tình hình sử dụng đất ở xã K'Dang | 23 |
| Bảng 4: Tình hình dân số lao động xã K'Dang | 25 |
| Bảng 5: Diện tích cà phê của xã K'Dang giai đoạn 2013 – 2015 | 27 |
| Bảng 6: Tình hình cơ bản của các hộ điều tra | 29 |
| Bảng 7: Tình hình đầu tư cho sản xuất cà phê ở thời kỳ KTCB | 34 |
| Bảng 8: Đầu tư chi phí cho sản xuất cà phê ở thời kỳ KTCB | 35 |
| Bảng 9: Tình hình đầu tư cho sản xuất cà phê ở thời kỳ kinh doanh | 36 |
| Bảng 10: Chi phí đầu tư cho một ha cà phê thời kỳ KD | 37 |
| Bảng 11: Diện tích, sản lượng, năng suất bình quân mỗi hộ..... | 39 |
| Bảng 12: Kết quả sản xuất cà phê của các hộ điều tra | 40 |
| Bảng 13: Hiệu quả đầu tư cho cà phê trong chu kỳ 30 năm..... | 42 |
| Bảng 14: Ảnh hưởng của chi phí trung gian đến kết quả và hiệu quả sản xuất thời kỳ KD | 44 |
| Bảng 15: Ảnh hưởng của quy mô đất đai đến kết quả và hiệu quả của sản xuất cà phê thời kỳ KD | 45 |
| Sơ đồ 1: Chuỗi cung cà phê xã K'Dang, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai. | 43 |

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

K' Dang là một xã trên cao nguyên plieku, với điều kiện tự nhiên thuận lợi cho các loại cây công nghiệp dài ngày, trong đó có cây cà phê. Chính vì vậy, cà phê trở thành cây trồng mang lại thu nhập chính, góp phần nâng cao đời sống của người của người dân, đặc biệt đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, cà phê được trồng từ khá lâu nên hiện nay diện tích cà phê trên địa bàn chủ yếu là già cỗi, với cách chăm sóc theo kinh nghiệm, thói quen của người dân, đồng thời những năm gần đây khí hậu thay đổi thất thường, hạn hán kéo dài, lượng nước ở các con suối và lượng nước ngầm giảm mạnh dẫn đến không đủ nước cung cấp cho cây cà phê nên năng suất cà phê không cao. Trong khi giá cả của các yếu tố đầu vào càng tăng làm cho người dân trồng cà phê gặp nhiều khó khăn, kinh tế hộ thụt lùi. Đối với các hộ nông dân có vườn cà phê già cỗi lâm vào tình trạng bức bách, không biết nên tiết tục duy trì vườn cà phê già cỗi với năng suất thấp, hay tiến hành tái canh cà phê với số vốn bỏ ra ban đầu cao. Chính vì lí do đó mà trong những năm gần đây đời sống nhân dân trong xã giảm, kinh tế chậm phát triển. Nghiên cứu đề tài: **“Hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê của hộ nông dân trên địa bàn xã K'Dang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai”** sẽ giúp đánh giá được hiệu quả sản xuất cà phê ở hộ nông dân cũng như đưa ra các giải pháp giúp nâng cao hiệu quả sản xuất cà phê của các hộ nông dân trên địa bàn xã, góp phần nâng cao đời sống của người dân, giảm tỷ lệ đói nghèo, phát triển kinh tế xã.

Mục tiêu nghiên cứu đề tài là hệ thống hóa vấn đề lí luận và thực tiễn về hiệu quả sản xuất cà phê. Đánh giá hiệu quả kinh tế của việc trồng cà phê của các hộ nông dân và đồng thời đề xuất những phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cà phê trên địa bàn xã K'Dang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.

Để thực hiện nghiên cứu đề tài này, tôi phải thu thập những số liệu thứ cấp như tình hình kế xã hội, tình hình sản xuất cà phê của xã qua các báo cáo, sách, báo... dữ liệu phục vụ cho việc phân tích, đánh giá hiệu quả sản xuất cà phê thu thập qua quá trình điều tra phỏng vấn 40 hộ dân trên địa bàn xã, trong đó có 20 hộ thuộc thôn Cầu Vàng và 20 hộ thuộc thôn M'Rah.

Quá trình nghiên cứu đề tài này cho ta thấy tình hình sản xuất cà phê cũng như hiệu quả sản xuất cà phê của hộ nông dân trên địa bàn xã K'Dang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai, từ đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị đối với địa phương nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cà phê.

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Trong nhiều năm gần đây, cà phê là một mặt hàng nông nghiệp quan trọng của Việt Nam có kim ngạch hàng năm từ 400 đến 600 triệu Đôla Mỹ, chỉ đứng sau gạo. Không chỉ đem về nhiều ngoại tệ cho đất nước, cây cà phê đang ngày càng giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế của nước ta.

Hiện nay cà phê Việt Nam đã xuất hiện trên khắp các châu lục từ Bắc Mỹ, Tây Âu, Đông Âu đến Úc, Nam Á, Bắc Á.vv. Chất lượng cà phê ở Việt Nam cũng được thị trường quốc tế thừa nhận và ưa chuộng. Tiềm năng của cây cà phê Việt Nam rất lớn và phần lớn còn đang chờ sự khai thác có hiệu quả cao, do vậy trong thời gian tới ngành cà phê cần có những giải pháp cụ thể để phát huy tối đa tiềm năng này.

Tây Nguyên là vùng chuyên canh tập trung có quy mô lớn về sản xuất cà phê của Việt Nam, ngay từ những năm cuối của thập niên 90, sản lượng cà phê nhân của vùng Tây Nguyên chiếm trên dưới 70% sản lượng của cả nước, bởi Tây Nguyên với đặc điểm thổ nhưỡng đất đỏ bazan ở độ cao khoảng 500 m đến 600 m so với mặt biển, là vùng đất rất phù hợp với những cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dâu tằm phát triển. Cây cà phê đã góp phần khai thác tiềm năng đất đai, lao động và khí hậu ở cao nguyên và miền núi, tạo việc làm, và là nguồn thu nhập chính cho hàng triệu nông dân ở đây.

Tuy nhiên, trước tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu như hiện nay, thị trường cà phê cũng bị ảnh hưởng mạnh, giá cả bấp bênh, có những giai đoạn giá cà phê tuột dốc tới mức thấp chưa từng có trong vài chục năm gần đây, đồng thời cây cà phê nơi đây đang trong tình trạng già cỗi, giống cũ dẫn đến năng suất thấp, khiến nhiều hộ dân trồng cà phê phải chuyển sang trồng các cây trồng khác như cao su, hồ tiêu, chanh dây ... Giá bán, năng suất cà phê thấp nên doanh thu không đủ chi phí sản xuất và người nông dân đã ngừng mua phân bón, nước tưới và không chăm sóc cho cây cà phê. Nhiều hộ nông dân ở Tây Nguyên đã lâm vào cảnh nghèo đói. Từ những thực tế trên, việc phân tích hiệu quả sản xuất cà phê trên các hộ để tìm ra những biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế cho cây cà phê giúp người dân nâng cao thu nhập yên tâm sản xuất là rất cần thiết.

Xã K' Dang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai với diện tích trồng cà phê khoảng 1347,14 ha chiếm khoảng 6,72% diện tích cà phê của cả huyện. Người dân sống trên địa bàn xã K'Dang phần lớn đều sống chủ yếu dựa vào nguồn thu nhập từ nông nghiệp mà nguồn thu từ cây cà phê cũng là một trong những nguồn thu nhập cao cho người dân. Cũng như hầu hết các địa bàn khác, xã K'Dang cũng có những điều kiện rất thuận lợi để phát triển cây cà phê, tuy nhiên do kỹ thuật canh tác của người dân còn hạn chế, chưa đúng yêu cầu, công tác thu hoạch bảo quản sau thu hoạch chưa đạt tiêu chuẩn nên hiệu quả mang lại chưa cao, bên cạnh đó diễn biến thời tiết thất thường gây thiếu nước vào mùa khô, giá vật tư nông nghiệp ngày càng tăng cao, đồng thời cà phê ở vùng này chủ yếu là cà phê già cỗi, giống cũ nên năng suất, sản lượng của các hộ thấp. Vì vậy, một yêu cầu được đặt ra trong việc phát triển kinh tế của xã đó là tìm các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất cà phê.

Xuất phát từ những lý do trên, trong thời gian thực tập tốt nghiệp tại phòng NN&PTNT huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai tôi đã chọn đề tài: ***“Hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê của hộ nông dân trên địa bàn xã KongGang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai”***

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa vấn đề lí luận và thực tiễn về hiệu quả sản xuất cà phê.
- Đánh giá hiệu quả kinh tế của việc trồng cà phê của các hộ nông dân tại xã K'Dang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.
- Đề xuất những phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cà phê trên địa bàn xã K'Dang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề liên quan đến hiệu quả sản xuất cà phê.

Đối tượng Khảo sát: Các hộ nông dân sản xuất cà phê trên địa bàn xã K'Dang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Không gian: Được tiến hành nghiên cứu tại xã K'Dang, Đak Đoa, Gia Lai.

Thời Gian: Thời gian thực tập từ 18/01/2016 đến 15/5/2016.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu và thông tin

- Số liệu thứ cấp

Là những tài liệu sẵn có liên quan đến cơ sở lý luận, thực tiễn của đề tài, thông qua báo cáo luận văn, tài liệu tham khảo, các sách báo tạp chí, các kết quả nghiên cứu trước đây, trong các thư viện, internet, tư liệu khoa.

Các báo cáo của ủy ban nhân dân xã K'Dang, số liệu thu thập từ các bảng báo cáo tổng kết, phương hướng nhiệm vụ kế hoạch và các tài liệu liên quan của ủy ban xã và các số liệu chung về tình hình phát triển kinh tế xã hội qua ba năm 2013, 2014, 2015.

- Số liệu sơ cấp

Được thu thập từ việc khảo sát 40 hộ sản xuất cà phê ở xã K'Dang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.

Tổng số hộ điều tra: 40 hộ, trong đó 20 hộ thuộc thôn Cầu Vàng, và 20 hộ thuộc thôn K'Dang.

4.2. Phương pháp xử lý số liệu và thông tin

Số liệu được xử lý bằng công cụ máy tính (phần mềm Microsoft Excel)

4.3. Phương pháp phân tích

- Phương pháp thống kê mô tả

Sử dụng số bình quân để phản ánh thực trạng phát triển kinh tế của xã cũng như tình hình sản xuất cà phê của các nông hộ trong xã.

- Phương pháp thống kê kinh tế

Là nghiên cứu các hiện tượng bằng thống kê trên cơ sở thu thập tổng hợp, phân tích, so sánh các số liệu và hiện tượng, khi phân tích thường sử dụng các cách phân tổ, hệ thống các chỉ tiêu để tìm ra tính quy luật và rút ra những kết luận cần thiết.

PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ

HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÀ PHÊ

1.1. Lý luận về hiệu quả kinh tế

1.1.1. Khái niệm

Hiệu quả kinh tế là phạm trù kinh tế mà trong đó đạt cả hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ, điều này có nghĩa là cả hai yếu tố hiện vật và giá trị đều tính đến khi xem xét việc sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp. Nếu đạt được một trong các yếu tố hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ mới là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ cho đạt hiệu quả kinh tế, chỉ khi nào việc sử dụng các nguồn lực đạt cả hai chỉ tiêu hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ thì khi đó sản xuất mới đạt hiệu quả kinh tế.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả kinh tế, chẳng hạn theo quy luật của tiến sỹ Nguyễn Tiến Mạnh lại cho rằng: “Hiệu quả kinh tế là so sánh giữa chi phí và tiêu hao trong hoạt động kinh tế với thành quả có ích đạt được”. Bên cạnh đó quan điểm của các tác giả Farrell, Schultz, Rizzo và Ellis thì cho rằng: Khi nói đến hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp thì phải phân biệt rõ ba khái niệm cơ bản về hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối và hiệu quả kinh tế, và cụ thể như sau:

- Hiệu quả kỹ thuật: là số lượng sản phẩm đạt được trên một đơn vị chi phí đầu tư vào nguồn lực sử dụng sản xuất trong điều kiện cụ thể về kỹ thuật, hay sử dụng công nghệ vào nông nghiệp. Nghĩa là cho một đơn vị nguồn lực sử dụng vào sản xuất sẽ đem lại bao nhiêu đơn vị sản phẩm.

- Hiệu quả phân bổ: Là chỉ tiêu hiệu quả, trong đó các yếu tố sản phẩm và giá đầu vào tính toán, để phản ánh giá trị sản phẩm thu thêm trên một đơn vị chi phí thêm về đầu vào hay nguồn lực. Thực chất hiệu quả phân bổ là hiệu quả kỹ thuật, có tính đến các yếu tố về giá của đầu vào và giá của đầu ra.

- Hiệu quả kinh tế: Là phạm trù kinh tế trong đó sản xuất đạt hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ, điều đó có nghĩa là yếu tố hiện vật và yếu tố giá trị đều tính đến khi

xem xét nguồn lực. Chỉ khi nào việc sử dụng nguồn lực đạt hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ thì khi đó sản xuất mới đạt hiệu quả kinh tế.

1.1.2. Nội dung hiệu quả kinh tế

Trong nền kinh tế nhiều thành phần phát triển theo cơ chế thị trường đang khuyến khích mọi ngành, mọi lĩnh vực sản xuất tham gia sản xuất kinh doanh để tìm kiếm cơ hội với yêu cầu, mục đích khác nhau nhưng mục đích cuối cùng là tìm kiếm lợi nhuận. Nhưng làm thế nào để có HQKT cao nhất, đó là sự kết hợp các yếu tố đầu vào và các yếu tố đầu ra trong điều kiện sản xuất, nguồn lực nhất định. Ngoài ra còn phụ thuộc vào mục đích, yêu cầu khoa học kỹ thuật và việc áp dụng vào trong sản xuất, vốn, chính sách... quy luật khan hiếm nguồn lực trong khi đó nhu cầu của xã hội về hàng hóa, dịch vụ ngày càng tăng và trở nên đa dạng hơn, có như vậy mới nâng cao được HQKT.

Quá trình sản xuất là sự liên hệ mật thiết giữa các yếu tố đầu vào và yếu tố đầu ra, là biểu hiện mối quan hệ giữa kết quả và HQ sản xuất. Kết quả là một đại lượng vật chất được biểu hiện bằng nhiều chỉ tiêu, nhiều nội dung tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể. Khi xác định HQKT không nên chỉ quan tâm đến hoặc là quan hệ so sánh (phép chia) hoặc là quan hệ tuyệt đối (phép trừ) mà nên xem xét đầy đủ mối quan hệ kết hợp chặt chẽ giữa các đại lượng tuyệt đối. HQKT ở đây được biểu hiện bằng giá trị tổng sản phẩm, thu nhập, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

HQKT trong sản xuất nông nghiệp chủ yếu do hai quy luật chi phối:

- Quy luật cung - cầu
- Quy luật năng suất cận biên giảm dần.

HQKT là một đại lượng để đánh giá, xem xét đến hiệu quả hữu ích được tạo ra như thế nào, có được chấp nhận hay không. Như vậy, HQKT liên quan trực tiếp đến yếu tố đầu vào và các yếu tố đầu ra của quá trình sản xuất.

Việc vận dụng các chỉ tiêu đánh giá HQKT trong sản xuất nông nghiệp là rất đa dạng vì ở một mức sản xuất nhất định cần phải làm thế nào để có chi phí vật chất, lao động trên một đơn vị sản phẩm là thấp nhất. Việc đánh giá phần lớn phụ thuộc vào quy trình sản xuất là sự kết hợp giữa các yếu tố đầu vào và khối lượng đầu ra, nó là một trong những nội dung hết sức quan trọng trong việc đánh giá HQKT. Tùy thuộc vào

từng ngành, quy mô, đặc thù của ngành sản xuất khác nhau thì HQKT được xem xét dưới góc độ khác nhau, cũng như các yếu tố tham gia sản xuất. Xác định các yếu tố đầu ra: các mục tiêu đạt được phải phù hợp với mục tiêu chung của nền kinh tế quốc dân, hàng hóa sản xuất ra phải được trao đổi trên thị trường, các kết quả đạt được là: Khối lượng, sản phẩm, lợi nhuận...Xác định các yếu tố đầu vào: đó là những yếu tố chi phí về vật chất, công lao động, vốn...

Phân tích HQKT trong sản xuất nông nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường việc xác định các yếu tố đầu vào, đầu ra gặp các trở ngại sau:

- Khó khăn trong việc xác định các yếu tố đầu vào: Tính khấu hao, phân bổ chi phí, hạch toán chi phí...Yêu cầu này phải chính xác và đầy đủ.

- Khó khăn trong việc xác định các yếu tố đầu ra: Việc xác định các kết quả về mặt xã hội, môi trường sinh thái, độ phì của đất...không thể lượng hóa được.

Bản chất của HQKT xuất phát từ mục đích của sản xuất và phát triển kinh tế xã hội là thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng về vật chất, tinh thần của mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội. Muốn như vậy thì quá trình sản xuất phải phát triển không ngừng cả về chiều sâu và chiều rộng như: Vốn, kỹ thuật, tổ chức sản xuất sao cho phù hợp nhất để không ngừng nâng cao HQKT của quá trình sản xuất.

Để hiểu rõ phạm trù HQKT chúng ta cần phân biệt rõ ranh giới giữa hai phạm trù kết quả và HQ:

Kết quả là phạm trù phản ánh những cái thu được sau một quá trình kinh doanh hay một khoảng thời gian kinh doanh nào đó. Như vậy kết quả có thể biểu hiện bằng đơn vị hiện vật hoặc đơn vị giá trị. Các đơn vị hiện vật cụ thể được sử dụng tùy thuộc vào đặc trưng sản phẩm mà quá trình kinh doanh tạo ra, nó có thể là tấn, tạ, kg, m², m³, lít... các đơn vị giá trị có thể đồng, triệu đồng, ngoại tệ...

Trong khi đó HQ là phạm trù phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất.Trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất không thể đo lường bằng các đơn vị hiện vật và đơn vị giá trị mà nó mang tính tương đối. Ta có thể tính toán trình độ lợi dụng nguồn lực bằng số tương đối: Tỷ số giữa kết quả và hao phí nguồn lực.

Chênh lệch giữa kết quả và chi phí luôn là số tuyệt đối: Phạm trù này chỉ phản ánh mức độ đạt được về một mặt nào đó nên cũng mang bản chất là kết quả của quá trình kinh doanh không bao giờ phản ánh được trình độ lợi dụng nguồn lực sản xuất.

1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh tế

Hoạt động sản xuất của nền kinh tế - xã hội được diễn ra ở các phạm vi khác nhau, đối tượng tham gia vào các quá trình sản xuất và các yếu tố sản xuất càng khác nhau thì nội dung nghiên cứu HQKT càng khác nhau. Do đó, để nghiên cứu HQKT đúng cần phân loại HQKT.

Có thể phân loại HQKT theo các tiêu chí sau:

* Phân loại theo phạm vi và đối tượng xem xét. HQKT được phân theo các khía cạnh sau:

- HQKT quốc dân: là HQKT tính chung cho toàn bộ nền sản xuất xã hội của một quốc gia.

- HQKT ngành: là HQKT tính riêng cho từng ngành sản xuất vật chất nhất định như công nghiệp, nông nghiệp...

- HQKT theo lãnh thổ: Tính riêng cho từng vùng, từng địa phương.

- HQKT của từng quy mô tổ chức sản xuất – kinh doanh: Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình...

- HQKT từng biện pháp kỹ thuật, từng yếu tố đầu vào sản xuất.

* Phân loại hiệu quả theo bản chất, mục tiêu:

- HQKT phản ánh mối quan hệ tương quan giữa kết quả hữu ích về mặt kinh tế và chi phí bỏ ra, nó đánh giá chủ yếu về mặt kinh tế của hoạt động kinh tế mang lại.

- HQ xã hội: phản ánh mối tương quan giữa kết quả của các lợi ích về mặt xã hội do hoạt động sản xuất mang lại.

- HQ kinh tế - xã hội: phản ánh mối tương quan giữa kết quả tổng hợp về mặt kinh tế - xã hội với các chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó như bảo vệ môi trường, lợi ích công cộng...

- HQ phát triển và bền vững: là HQ kinh tế - xã hội có được do tác động hợp lý để tạo ra nhịp độ tăng trưởng tốt nhất và bảo đảm những lợi ích kinh tế - xã hội lâu dài.

* Nếu căn cứ vào các yếu tố cơ bản của sản xuất các nguồn lực và hướng tác động vào sản xuất thì chia HQKT thành:

- HQ sử dụng đất đai.

- HQ sử dụng lao động.

- HQ sử dụng các yếu tố tài nguyên như năng lượng, vốn...
- HQ việc áp dụng khoa học – kỹ thuật như HQ làm đất, HQ bón phân...

1.1.4. Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả kinh tế

Trong khi các nguồn lực sản xuất xã hội là một phạm trù khan hiếm: Càng ngày người ta càng sử dụng nhiều các nguồn lực sản xuất vào các hoạt động sản xuất phục vụ cho nhu cầu khác nhau của con người. Trong khi các nguồn lực càng giảm thì nhu cầu của con người càng đa dạng và tăng không giới hạn. Điều này phản ánh quy luật khan hiếm buộc người sản xuất phải trả lời chính xác ba câu hỏi: Sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? Vì thị trường chỉ chấp nhận các doanh nghiệp nào sản xuất đúng loại sản phẩm với chất lượng và số lượng phù hợp, giá cả hợp lý.

Mặt khác, kinh doanh trong cơ chế thị trường, mở cửa và ngày càng hội nhập DN phải chấp nhận và đứng vững trong cạnh tranh. Muốn chiến thắng trong cạnh tranh DN cần phải luôn tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh: Chất lượng và sự khác biệt hoá, giá cả và tốc độ cung ứng. Để duy trì lợi thế về giá cả, DN phải tiết kiệm các nguồn lực sản xuất hơn các doanh nghiệp khác. Chỉ trên cơ sở sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao, DN mới có khả năng đạt được điều này.

HQKT là phạm trù phản ánh tính tương đối của việc sử dụng tiết kiệm các nguồn lực sản xuất xã hội nên là điều kiện để thực hiện mục tiêu bao trùm, lâu dài của DN. HQ kinh doanh càng cao, càng phản ánh việc sử dụng tiết kiệm nguồn lực sản xuất. Vì vậy, nâng cao HQKT là đòi hỏi khách quan để DN thực hiện mục tiêu bao trùm, lâu dài là tối đa hoá lợi nhuận.

1.1.5. Phương pháp xác định

Phương pháp xác định HQKT bắt nguồn từ bản chất HQKT, đó là mối tương quan so sánh giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó, hay nó là mối quan hệ giữa các yếu tố đầu ra và đầu vào. Mối tương quan đó cần so sánh cả về giá trị tuyệt đối và tương đối giữa hai đại lượng. Có thể biểu hiện chỉ tiêu hiệu quả bằng 4 công thức sau:

* Công thức 1: $H = Q - C$

Trong đó H: HQKT

Q: Kết quả thu được

C: Chi phí bỏ ra

Chỉ tiêu này thường được tính cho một đơn vị chi phí bỏ ra như tổng chi phí, chi phí trung gian, chi phí lao động... chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả càng cao. Tuy nhiên ở cách tính này quy mô sản xuất lớn hay nhỏ chưa được tính đến, không so sánh được HQKT của các đơn vị sản xuất có quy mô khác nhau. Hơn nữa chỉ tiêu này chỉ cho biết quy mô của HQ chứ không chỉ rõ được mức độ HQKT, do đó chưa giúp cho các nhà sản xuất có những tác động cụ thể đến các yếu tố đầu vào để giảm chi phí nguồn lực, nâng cao HQKT.

* Công thức 2: $H = Q/C$ hoặc ngược lại $H = C/Q$

Khi so sánh HQ thì việc sử dụng số tương đối là cần thiết bởi nó nói lên mặt chất lượng của hiện tượng. Cách tính này có ưu điểm là phản ánh được mức độ sử dụng các nguồn lực, xem xét được một đơn vị nguồn lực mang lại kết quả là bao nhiêu. Vì vậy, nó giúp cho việc đánh giá HQKT của các đơn vị sản xuất một cách rõ nét. Tuy nhiên, Cách tính này cũng có nhược điểm là chưa thể hiện được quy mô HQKT vì trên thực tế những quy mô khác nhau nhưng lại có hiệu suất sử dụng vốn như nhau.

Trong thực tế khi đánh giá HQKT người ta thường kết hợp giữa công thức 1 và công thức 2 để chúng bổ sung cho nhau, qua đó sẽ đánh giá được HQKT một cách sâu sắc và toàn diện.

* Công thức 3: $H = \Delta Q - \Delta C$

Trong đó H: HQKT tăng thêm

ΔQ : Kết quả tăng thêm

ΔC : Chi phí tăng thêm

Chỉ tiêu này càng lớn thì HQ càng cao. Công thức này thể hiện rõ mức độ HQ của đầu tư thêm và nó được dùng kết hợp với công thức 4 để phản ánh toàn diện HQKT hơn.

* Công thức 4: $H = \Delta Q/\Delta C$ Hoặc ngược lại $H = \Delta C/\Delta Q$

Công thức này thể hiện rõ HQKT của việc đầu tư thêm hay tăng thêm chi phí, nó thường được sử dụng để xác định HQKT theo chiều sâu hoặc của việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tỷ suất này giúp cho các nhà sản xuất xác định được điểm tối đa hóa lợi nhuận để đưa ra những quyết định sản xuất tối ưu nhất. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chưa phân tích được tác động, ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như đất đai, khí hậu...

Trong thực tế sản xuất khi đánh giá HQKT ta thường kết hợp các công thức lại với nhau để chúng bổ sung cho nhau. Như vậy, việc đánh giá HQKT sẽ chính xác và toàn diện hơn. Tùy thuộc vào từng trường hợp mà ta lựa chọn chỉ tiêu cho phù hợp với điều kiện của sản xuất.

1.2. Đặc điểm sản xuất cà phê có ảnh hưởng đến đánh giá hiệu quả sản xuất cà phê

- Đầu tư lớn: Cà phê là loại cây công nghiệp dài ngày, chi phí đầu tư ban đầu tương đối cao với nhiều loại chi phí như chi phí khai hoang, chi phí giống, chi phí nhân công... Trong khi trong gian đoạn đầu này, cà phê chưa mang lại thu nhập cho người dân. Đồng thời vào giai đoạn mang lại thu nhập rồi nhưng chi phí đầu tư trong năm cao trong khi cà phê mỗi năm thu hoạch một lần vào cuối năm, nên người dân không có vốn để đầu tư cho chăm sóc cà phê. Nếu đầu tư chăm sóc kỹ lưỡng, đúng kỹ thuật thì năng suất mang lại sẽ cao.

- Chu kỳ kinh doanh dài: Chu kỳ sản xuất cà phê thường kéo dài từ 25 năm đến 30 năm, dẫn đến gặp nhiều rủi ro. Tuy nhiên nhờ chu kỳ kinh doanh dài, nên hàng năm đều mang lại thu nhập cho người dân.

- Phụ thuộc vào thời tiết: Cũng giống các loại cây trồng khác cây cà phê phụ thuộc vào thời tiết rất nhiều. Nhiệt độ, lượng mưa ảnh hưởng đến sự phát triển và năng suất của cây cà phê. Nếu đảm bảo lượng nước cung cấp cho cây cà phê thì cà phê sẽ phát triển mạnh và cho năng suất cao. Đồng thời thời tiết khắc nghiệt sẽ phát sinh nhiều chi phí hơn, như hạn hán thì chi phí tưới nước sẽ tăng dẫn đến hiệu quả kinh tế sẽ giảm.

- Kỹ thuật chăm sóc: Cây cà phê là loại cây cần có sự chăm sóc kỹ lưỡng và đúng kỹ thuật thì mới cho năng suất cao. Ở mỗi năm khác nhau trong chu kỳ sản xuất kinh doanh, cũng như mỗi giai đoạn như giai đoạn ra hoa, giai đoạn cây đang nuôi quả thì nhu cầu dinh dưỡng khác nhau, nếu chăm sóc đúng yêu cầu kỹ thuật thì lợi ích hiệu quả kinh tế sẽ cao.

- Giống cà phê: Vào những năm trước đây, một số người dân lấy các loại giống cà phê không rõ nguồn gốc, bán đại trà trên thị trường, năng suất không cao nên hiệu quả sản xuất cà phê thấp. Nhưng vào những năm gần đây có rất nhiều loại giống cà phê mang lại năng suất cao như TR4, TR8... mỗi giống có các ưu và nhược điểm. Chính vì

vậy việc lựa giống cà phê phù hợp với từng loại đất, phù hợp với khí hậu để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

1.3. Các chỉ tiêu nghiên cứu

- Giá trị sản xuất (GO): là bộ phận của giá trị sản xuất nói chung bao gồm toàn bộ giá trị của cải vật chất và dịch vụ trong lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sáng tạo ra trong một thời kì nhất định, thường là một vụ hoặc một năm.

$$GO = Q \times P$$

Trong đó: Q là sản lượng/khối lượng.

P là giá bán,

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị sản xuất sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh, là cơ sở để tính các chỉ tiêu khác.

- Chi phí trung gian (IC): là toàn bộ chi phí vật chất và dịch vụ sử dụng trong quá trình sản xuất như: giống, phân bón, thuốc BVTV, thuê lao động.

- Giá trị tăng thêm (VA): là phần giá trị tăng thêm của người lao động sản xuất được tính trên đơn vị diện tích.

$$VA = GO - IC$$

- Chi phí sản xuất (TC): bao gồm chi phí trung gian và khấu hao tài sản cố định và công lao động.

- Thu nhập: phản ánh thu nhập từ sản xuất 1 ha cà phê.

$$\text{Thu nhập} = \text{Giá trị sản xuất} - \text{Chi phí sản xuất}$$

- Năng suất: là sản lượng sản phẩm chính của một loại cây trồng thu hoạch được trên một đơn vị diện tích trồng trong một năm.

$$\text{Năng suất cây trồng} = \text{Sản lượng cây trồng} / \text{Diện tích cây trồng}$$

- Tỷ suất giá trị sản xuất trên chi phí trung gian (GO/IC): là tỷ số giá trị thu được tính bình quân trên một đơn vị sản xuất với chi phí trung gian. Đây là giá trị tăng thêm khi bỏ một đồng chi phí.

- Tỷ suất giá trị gia tăng tính trên chi phí trung gian (VA/IC): là phần giá trị gia tăng thu được tính bình quân trên một đơn vị sản xuất với chi phí trung gian.

- Tỷ suất lợi nhuận hỗn hợp trên chi phí trung gian (MI/IC): là phần lợi nhuận hỗn hợp tính bình quân trên một đơn vị sản xuất với chi phí trung gian.

- Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí trung gian (LN/IC): là phần lợi nhuận tính bình quân trên một đơn vị sản xuất với chi phí trung gian

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí (LN/TC): là phần lợi nhuận tính bình quân trên một đơn vị sản xuất với tổng chi phí.

- Giá trị hiện tại ròng (NPV) được tính bằng giá trị hiện tại của tất cả các thu nhập trừ đi giá trị hiện tại của tất cả các chi phí trong suốt chu kỳ sản xuất kinh doanh.

$$NPV = \sum (B_t - C_t) / (1+r)^t$$

Trong đó: B_t là thu nhập năm thứ t .

C_t là đầu tư của năm thứ t .

r là lãi suất ngân hàng.

t là chỉ số của kỳ đầu tư.

- Suất hoàn vốn nội bộ (IRR) được xác định việc tìm ra một tỷ lệ lãi suất mà NPV bằng 0.

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1)$$

Trong đó:

r_1 là tỷ suất chiết khấu nhỏ hơn.

r_2 là tỷ suất chiết khấu lớn hơn.

NPV_1 là giá trị hiện tại thuần là số dương nhưng gần 0 được tính theo r_1 .

NPV_2 là giá trị hiện tại thuần là số âm nhưng gần 0 được tính theo r_2 .

Cách xác định r_1 và r_2 : sau khi có NPV, tìm một giá trị của r bất kỳ. Thay giá trị đó vào tính NPV. Nếu giá trị NPV > 0 thì tăng dần r . Nếu giá trị NPV < 0 thì giảm dần r ; Cho đến khi chọn được giá trị r_i và r_{i+1} thỏa mãn điều kiện $r_{i+1} - r_i = 0,01$ hoặc $-0,01$ mà $NPV_{r_i} > 0$; $NPV_{r_{i+1}} < 0$ hoặc $NPV_{r_i} < 0$; $NPV_{r_{i+1}} > 0$ thì sẽ chọn trong 2 giá trị r_i và r_{i+1} đó. Giá trị nào nhỏ hơn làm r_1 , giá trị nào lớn hơn làm r_2 .

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất cà phê

- Điều kiện tự nhiên

Quá trình sản xuất cà phê thường bị ảnh hưởng bởi vị trí, địa hình, khí hậu, thời tiết, tài nguyên đất... những nhân tố này ảnh hưởng quan trọng đối với việc sản xuất ra khối lượng cà phê và cà phê hàng hoá. Sản xuất cà phê hàng hoá chỉ thực sự có hiệu quả khi trồng trọt thích ứng với điều kiện tự nhiên, điều này đòi hỏi phải lựa chọn giống cà phê thích hợp với điều kiện tự nhiên, nâng cao trình độ chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến cà phê.

- Nhân tố thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, việc sản xuất cà phê gì? Như thế nào? để đạt hiệu quả cao do thị trường quyết định. Cho nên, cầu thị trường là căn cứ thúc đẩy, người sản xuất lựa chọn cho mình khả năng tham gia cụ thể vào thị trường. Khi thị trường ngày càng phát triển, làm cho cà phê hàng hoá ngày càng đa dạng phong phú, đòi hỏi về số lượng và chất lượng cà phê hàng hoá ngày càng cao.

- Vốn và sử dụng vốn

Muốn nâng cao trình độ sản xuất cà phê hàng hoá thì phải có vốn đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tốc độ sản xuất cà phê hàng hoá tùy thuộc vào mức thu nhập và khả năng tích lũy của các nông hộ cũng như sự đầu tư của nhà nước thông qua hệ thống tài chính tín dụng.

- Áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ

Đây là một nhân tố trực tiếp làm thay đổi trạng thái sản xuất cà phê, nâng cao khối lượng và chất lượng sản phẩm cà phê.

- Hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước

Đây là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình sản xuất cà phê hàng hoá. Nếu không có sự can thiệp của nhà nước trong nền kinh tế thị trường thì quá trình sản xuất cà phê hàng hoá tự phát khó tránh khỏi những rủi ro dẫn đến lãng phí cho nền kinh tế, gây thiệt hại đối với người sản xuất cũng như người tiêu dùng. Do đó cần có chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước để định hướng và tác động đúng hướng thúc đẩy nâng cao sản xuất cà phê hàng hoá.

1.5. Tình hình sản xuất cà phê ở Việt Nam và tỉnh Gia Lai

1.5.1. Tình hình sản xuất cà phê ở Việt Nam

Lịch sử phát triển cà phê ở Việt Nam: Theo YvesHenry, tác giả cuốn kinh tế nông nghiệp Đông Dương thì cà phê được đưa trồng vào Việt Nam năm 1857 tại một số vùng thuộc tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, do các nhà truyền giáo. Năm 1870, cà phê được trồng ở các tỉnh phía bắc, chủ yếu là cà phê chè những do năng suất thấp nên giảm dần. Năm 1905, để cứu vãn tình thế, người pháp đưa cà phê vối ,cà phê mít vào trồng để thay thế cà phê chè ở các vùng có độ cao thấp, sinh thái không thích hợp với cà phê chè. Cà phê được trồng ở Hà Tĩnh năm 1910, Yên Mỹ (Thanh Hoá):1911, Nghĩa Đàn (Nghệ An):1915, Tây Nguyên: 1925.

Năm 1976, cả nước ta chỉ có xấp xỉ 20000 ha cà phê.Trong đó khá lớn diện tích sinh trưởng xấu kém.Đến 1990, cả nước có gần 120000 ha với sản lượng gần 65000 tấn. Đến năm 1998, cả nước có khoảng 300000 ha, sản lượng vụ cà phê năm 1997-1998 đạt 400000 tấn, xuất khẩu hơn 390000 tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt xấp xỉ 600 triệu USD, chỉ sau lúa gạo. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi nước ta đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê tăng nhanh, kim ngạch xuất khẩu cà phê ngày càng tăng đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách. Công nghiệp chế biến cà phê ngày càng phát triển với nhiều sản phẩm đa dạng đã làm tăng giá trị gia tăng của hàng cà phê này.

Bảng 1: Diện tích và sản lượng cà phê của Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015

| Năm | 2013 | 2014 | 2015 |
|-----------------------|-------------|-------------|-------------|
| Diện Tích (ha) | 633000 | 653000 | 610000 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 1590 | 1740 | 1750 |

(Nguồn: USDA, FAS Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê trong nước)

Diện tích cà phê ngày càng được mở rộng vàoTây Nguyên, Đông Nam Bộ...vv.. là những vùng chủ yếu trồng cà phê Robusta,mà còn phát triển khá mạnh cà phê Arabicarơ các tỉnh biên miền núi phía Bắc như Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang vv...

Bảng 2: Diện tích trồng cà phê của Việt Nam theo tỉnh thành

DVT: ha

| Tỉnh | Năm 2013 | Năm 2014 | Mục tiêu tới năm 2020 |
|------------------|-----------------|-----------------|------------------------------|
| Đak Lak | 207152 | 210000 | 170000 |
| Lâm Đồng | 151565 | 153432 | 130000 |
| Đak Nông | 122278 | 122278 | 69000 |
| Gia Lai | 77627 | 78030 | 73000 |
| Đồng Nai | 20000 | 20800 | 13000 |
| Bình Phước | 14938 | 15646 | 8000 |
| Kontum | 12158 | 13381 | 12500 |
| Bà Rịa Vũng Tàu | 7071 | 15000 | 5000 |
| Son La | 9000 | 10650 | 5000 |
| Quảng Trị | 5050 | 5050 | 5000 |
| Điện Biên | 3385 | 3385 | 4500 |
| Các khu vực khác | 5700 | 5700 | - |
| Tổng | 635924 | 653352 | 500000 |

(Nguồn: Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT các tỉnh, DN xuất khẩu cà phê Việt Nam)

Hiện nay cà phê là một trong những mặt hàng cà phê xuất khẩu hàng đầu của nước ta. Tuy nhiên do việc phát triển thường chạy theo giá cả chưa có quy hoạch cụ thể, công nghiệp chế biến còn ở trình độ thấp, chủ yếu là xuất khẩu cà phê nhân thô chưa qua chế biến, hơn nữa cà phê của nước ta còn thấp so với các nước khác trên thế giới nên hiệu quả kinh tế trong sản xuất cà phê còn thấp. Đồng thời qua quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhiều loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn dẫn đến diện tích cà phê có nguy cơ giảm trong những năm tới.

1.5.2. Tình hình sản xuất cà phê ở gia lai

Tỉnh Gia Lai có khoảng 80000 ha cà phê, trong đó 76000 ha cho thu hoạch, sản lượng đạt 187000 tấn nhân. Tuy nhiên, do chủ yếu được sản xuất theo phương thức truyền thống tại các hộ riêng rẽ nên việc tiếp cận với các thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, giá cao và bền vững là rất khó.

Khâu sơ chế, bảo quản sản phẩm cũng rất quan trọng, các hộ gia đình đầu tư sân phơi xi măng, nhà kho theo quy trình. Sau khi thu hoạch sản phẩm đạt trên 80% quả chín, phải phơi cho hạt cà phê đạt ẩm độ 13%, sàng lọc tạp chất sao cho còn khoảng 1% rồi mới đóng bao cất vào kho. Theo tính toán mô hình này có chi phí đầu tư ban đầu cao hơn 20% song bù lại năng suất, chất lượng lại tăng hơn 30% so với trước nên thu nhập cũng cải thiện rất rõ rệt. Khi sản phẩm đã đạt được tất cả các tiêu chí trên, vấn đề đầu ra lúc này hết sức đơn giản, doanh nghiệp chế biến sẽ đến tận rẫy thu mua với giá cao hơn thị trường 2000 đồng/kg tại bất kỳ thời điểm nào, không phải ngóng đợi người mua và bị chê ỏng chê eo như trước. Đó là chưa kể, chi phí phân, thuốc do được mua tận gốc từ doanh nghiệp sản xuất nên cũng tiết kiệm được khá nhiều. Với mỗi tấn cà phê nhân, người nông dân lãi ròng thêm chừng 10 triệu đồng so với lối sản xuất truyền thống.

Năm qua, cà phê tại Gia Lai vừa mất mùa, vừa mất giá khiến nhiều nông dân buồn so. Tuy nhiên, một số hộ mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật, chịu đầu tư nên vẫn "rụng đùi" chờ ngày thu thành quả. Việc hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/tấn cà phê nhân cộng thêm bao bì và cho nông dân trong tổ hợp tác thì doanh nghiệp vẫn không bị thiệt thòi. Hiện nay giá cả luôn bấp bênh khiến nông dân chán nản dẫn đến chặt phá vườn cà phê để chạy theo những loại cây có giá trị cao hơn. Thiết nghĩ, để vùng quy hoạch nguyên liệu cà phê Gia Lai được đảm bảo, nhà chức trách cần có những cơ chế chính sách thích hợp để phát triển mô hình này, giúp nông dân hưởng lợi bền vững.

Hầu hết diện tích cà phê trên địa bàn tỉnh Gia Lai đang ở thời kỳ kinh doanh. Để nâng cao chất lượng cà phê, ổn định năng suất, đã triển khai mô hình chuyển giao kỹ thuật sản xuất cà phê với bền vững theo hướng 4C tại xã Ia Krái.

- Common (Chung) 4C dựa trên quyết định của mọi thành viên. 4C được xây dựng trên sự nhất trí nội bộ và giữa các nhóm bên liên quan (người sản xuất, thương mại/công nghiệp và tổ chức xã hội).

- Code (Bộ quy tắc) Bộ quy tắc tự nguyện này bước đầu đưa ra một mức tối thiểu về sự bền vững. Việc tuân thủ được kiểm tra xác nhận. Không phải chứng nhận sản phẩm.

- Coffee (Cà phê) Dòng cà phê chủ lực/cà phê đại trà. Tất cả các loại cà phê, các hệ thống sản xuất, các vùng trồng cà phê.

- Community (Cộng đồng) của ngành cà phê cho chính ngành cà phê: Tính tự chủ. Hệ thống thành viên.

Theo đó, mô hình được triển khai với quy mô 8 ha (4 ha trình diễn và 4 ha đối ứng) với 8 hộ tham gia. Qua 1 năm triển khai cho thấy người trồng cà phê sử dụng phân bón, vật tư và nước tưới một cách hợp lý, giảm chi phí đầu tư, năng suất cà phê tăng hơn 1 tấn tươi/ha, tránh được tình trạng thừa phân bón, nước tưới gây lãng phí... Trước đó, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã triển khai mô hình kỹ thuật sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn 4C với quy mô 25 ha và có 40 hộ nông dân tại xã Ia Yok tham gia. Mỗi hộ được hỗ trợ 50% chi phí vật tư, kỹ thuật, tập huấn, kiểm tra và được hướng dẫn quy trình ủ vò cà phê, tưới nước tiết kiệm, trồng cây che bóng, chắn gió, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hiệu quả, ghi chép nhật ký nông hộ, hạch toán thu chi một cách chính xác. Qua đối chiếu với vườn cà phê đối chứng, đến nay, các vườn cà phê áp dụng theo quy trình sản xuất cà phê bền vững đều phát triển tốt, không phát hiện sâu bệnh gây hại, giá bán cao hơn giá thị trường 300 đồng/kg nhân, giảm chi phí vật tư đầu vào, năng suất tăng 10% so với cách sản xuất thông thường.

Việc chuyển giao kỹ thuật sản xuất cà phê với bền vững theo hướng 4C bước đầu phát huy hiệu quả, giúp nông dân sản xuất an toàn, nâng cao giá trị sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế, góp phần ổn định cuộc sống. Mô hình này sẽ giúp nông dân trồng cà phê cung cấp các sản phẩm cà phê an toàn trên thị trường, góp phần bảo vệ sức khỏe người sản xuất, bảo vệ môi trường, thay đổi thói quen canh tác kém hiệu quả. Mô hình này cũng giúp duy trì ổn định về năng suất, chất lượng, từng bước hình thành mối liên kết giữa người sản xuất và tiêu thụ với sự tham gia của doanh nghiệp, tổ hợp tác. Đặc biệt, năng suất cà phê tăng 1-1,5 tấn tươi/ha và giá bán tăng 300 đồng/kg so với sản xuất truyền thống sẽ giúp người trồng cà phê thu thêm lợi nhuận khoảng 10-15 triệu đồng/ha.

Theo các doanh nghiệp xuất khẩu và kinh doanh cà phê trong nước, diện tích gieo trồng cà phê tiếp tục tăng mạnh tại một số khu vực chính. Theo số liệu ước tính của Sở NN&PTNT các tỉnh, diện tích trồng cà phê nước ta năm 2014 có thể lên tới 653000 ha tăng 2% so với năm 2013 (613000 tấn). Các tỉnh Dak Lak, Gia Lai và Lâm Đồng tiếp tục mở rộng diện tích gieo trồng cà phê, đặc biệt là cà phê Robusta. Năm

2014, diện tích trồng cà phê Arabica tại Lâm Đồng, Sơn La và Quảng Trị ước tính khoảng 45000 ha, chiếm 7% tổng diện tích trồng cà phê của cả nước.

Một số nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu trong nước cho biết thời tiết thuận lợi sẽ giúp cây cà phê trong mùa vụ 2014/15 phát triển, tại khu vực Gia Lai lượng mưa vẫn thuận lợi từ giữa tháng tư. Dự báo ban đầu của FAS/USDA cho biết sản lượng cà phê hạt nước ta mùa vụ 2014/15 vào khoảng 1,75 triệu tấn (tương đương 29.2 triệu bao) do sản lượng bổ sung từ các vùng cà phê mới đã bù đắp việc giảm năng suất tại các vùng năng suất thấp và trồng cây lâu năm và tại các vùng trồng cà phê Arabica phía Bắc nước ta do ảnh hưởng bởi đợt lạnh kéo dài từ cuối năm 2013 đến đầu năm 2014. FAS/USDA vẫn duy trì số liệu ước tính về tổng sản lượng cà phê xanh nước ta mùa vụ 2013/14 là 29 triệu bao (tương đương 1,74 triệu tấn), cà phê Arabica là 70 nghìn tấn.

CHƯƠNG 2:

HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CÀ PHÊ CỦA HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ K'DANG, HUYỆN ĐẮK ĐOÀ, TỈNH GIAI LAI

2.1. Tình hình cơ bản của xã K'Dang

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Xã K'Dang cách trung tâm thị trấn Đak Đoa cách huyện Đak Đoa khoảng 9 km về phía Đông. Đây là khu vực cửa ngõ của huyện, người dân nơi đây tập trung chủ yếu là người Kinh, Bahnar Phía Tây giáp xã Tân Bình và Kon Gang.

- Phía Bắc giáp xã Kon Gang, Hải Yang.
- Phía Nam giáp xã HNol, xã Lơ Bang huyện Đak Đoa.
- Phía Đông giáp xã Đak DJrăng huyện Đak Đoa.

Với vị trí ở trung tâm, giao thông thuận lợi là điều kiện góp phần giúp xã phát triển kinh tế, xã hội.

2.1.1.2. Địa hình

Địa hình tương đối bằng phẳng, diện tích tự nhiên: 7562 ha, có độ chia cắt nhẹ, địa hình thấp dần từ Tây Bắc sang Đông Nam, với độ dốc từ 0° – 15° , có độ cao trung bình so với mặt nước biển là 600 – 700 m. Địa hình có 3 dạng chính:

- Địa hình bằng phẳng, thấp trũng có độ dốc từ 0° – 3° chủ yếu nằm ở phía Đông, tập trung ở lòng khe suối, chiếm khoảng 8% tổng diện tích tự nhiên, cây trồng chính là cây hàng năm và lúa nước.

- Địa hình đồi thoải, lượn sóng có độ dốc từ 3° – 8° chủ yếu tập trung ở trung tâm xã chiếm khoảng 88% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích 6523ha, chiếm khoảng 88% tổng diện tích tự nhiên, cây trồng chính trong vùng là cây cà phê, cao su và tiêu.

- Địa hình đồi dốc có độ dốc từ 8° – 15° , độ chia cắt trung bình chủ yếu nằm ở phía Bắc, chiếm khoảng 4% tổng diện tích tự nhiên, cây trồng chủ yếu là cà phê và cây màu.

2.1.1.3. Khí hậu thời tiết

Xã K'Dang là một xã thuộc huyện Đak Đoa, nằm trên cao nguyên Plieku nên mang đầy đủ những đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có 2 mùa rõ rệt:

- Lượng mưa cả năm khá cao (trung bình 1530 mm/năm), nhưng phân bố không đều giữa các tháng trong năm và chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, trong đó: Mùa mưa kéo dài từ tháng V đến tháng X với lượng mưa chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô bắt đầu kéo dài từ tháng XI đến tháng IV năm sau với lượng mưa chỉ chiếm khoảng 15% tổng lượng mưa cả năm, đặc biệt là tháng I, II, III hầu như không có mưa, cộng với nhiệt độ không khí cao, gió Đông – Bắc thổi mạnh (trung bình 2,4m/s).

- Nắng nhiều (trung bình 2483,8 giờ/năm), nhiệt độ cao đều trong năm (trung bình cả năm 21,7°C, thấp trung bình là 8,8°C và cao trung bình là 36,6°C), biên độ nhiệt ngày đêm chênh lệch lớn (vào mùa khô ngày đêm chênh lệch 10°C). Lượng bốc hơi trung bình năm 1458 mm. Độ ẩm trung bình 85%.

Khí hậu thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp như cà phê, cao su, tiêu, điều...

2.1.1.4. Tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Tài nguyên của xã Theo bản đồ Đất tỷ lệ 1/25000 được xây dựng vào năm 1978 của phân viện Quy hoạch – Thiết kế Nông nghiệp Miền trung thì xã K' Dang có 3 loại đất chính:

- Đất Feralit nâu đỏ (F_k): Phát triển trên đá mẹ Bazan có diện tích 3270 ha chiếm 78,79% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở dạng địa hình đồi thoải, lượn sóng có độ dốc từ 3° – 8° (tập trung ở trung tâm xã). Đất đỏ hình thành và phát triển trên các cao nguyên Bazan phần lớn tầng đất mịn dày, có thành phần cơ giới nặng (tỷ lệ sét > 40%), tơi xốp khi ẩm, độ xốp trung bình 65% khả năng giữ nước và hấp thụ nước tốt,...rất thích hợp với cây công nghiệp dài ngày có giá trị hàng hóa cao. Cây trồng chính trong vùng là cà phê.

- Đất đen Bazan (R_k): Có diện tích 577 ha chiếm 13,90% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở khu vực phía Đông xã trên địa hình đồi thoải có độ dốc từ 3° – 8°. Đất đen Bazan được hình thành do sản phẩm rửa trôi của đất đỏ Bazan lắng đọng xuống vùng thấp, bên cạnh nơi có đất đỏ Bazan liền dải. Có kết cấu hạt, tầng dày trung bình, thành phần cơ giới thịt nặng, khả năng thoát nước kém, đất có hàm lượng mùn, lân, đạm cao.

- Đất dốc tụ (D): Đất độ dốc tụ được phân bố chủ yếu ở những vùng thấp trũng phía Đông Nam của xã và lòng khe suối, có diện tích là 303 ha chiếm 7,31% tổng diện tích tự nhiên, hình thành do sản phẩm dốc tụ và bồi lắng. Đất có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét, khả năng thoát nước kém, hàm lượng mùn, đạm, lân khá cao. Loại đất này rất thích hợp cho việc trồng lúa nước.

b. Tài nguyên nước

Trên địa bàn xã K'Dang có 2 nguồn nước chính đó là nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.

- Nguồn nước mặt: Phân bố không đồng đều chủ yếu tập trung ở các con suối, kênh mương. Hệ thống kênh mương của xã dài gần 54,99km, nhìn chung các con suối và hồ đập có lưu lượng nước ít, không đủ nước tưới tiêu cho cây trồng trong suốt mùa khô, mà chỉ đủ cung cấp nước tưới từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

- Nguồn nước ngầm: Tài nguyên nước ngầm ở xã tương đối lớn, đây là nguồn nước cung cấp chủ yếu vào mùa khô tập trung ở độ sâu 7 – 25 m. Nguồn nước ngầm hiện nay chỉ dùng cho nhu cầu sinh hoạt và một phần nước tưới cho cây trồng trong vùng thông qua hệ thống giếng đào, giếng khoan. Tuy nhiên trong vài năm gần đây diện tích cà phê tăng nhanh, nhu cầu về nước tưới trong mùa khô lớn dẫn đến việc khai thác nguồn nước ngầm bừa bãi làm nguồn nước ngầm ngày càng xuống sâu. Vì vậy trong tương lai cần có những chương trình nghiên cứu cụ thể, sát thực tế để tránh gây tác động xấu đến môi trường.

c. Tài nguyên nhân văn

Toàn xã có 3 dân tộc anh em sinh sống bao gồm: Dân tộc Nùng, dân tộc Kinh, dân tộc Banar. Phân bố trên 12 thôn làng, tập quán sản xuất mỗi dân tộc có những nét đặc trưng và nét truyền thống văn hóa riêng tạo nên một nền văn hóa đa dạng và phong phú cho xã nhà.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Tình hình sử dụng đất đai

Qua 3 năm, tổng DT tự nhiên xã K'Dang nhìn chung không thay đổi với 7502 ha. Nhưng tình hình phân bổ đất đai theo các ngành, lĩnh vực của xã vài năm gần đây có sự thay đổi về cơ cấu. Diện tích đất nông nghiệp giảm, từ năm 2013 đến năm 2015

giảm 18,8 ha hay giảm 0,26%. Trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp tăng 59,46 ha, hay tăng 1,93%, diện tích đất lâm nghiệp lại giảm 78,26 ha hay giảm 1,94% do nơi đây vẫn còn tình trạng chặt rừng làm nương rẫy và nhà ở. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản qua 3 năm không thay đổi với diện tích là 34,56 ha.

Qua bảng cho ta thấy diện tích đất trồng cây ngắn ngày năm 2015 so với 2013 giảm nhiều với 62 ha, hay giảm 6,92 %. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 121,46 ha, hay 5,57 %. Từ số liệu đó ta thấy người dân trong vùng có xu hướng trồng cây lâu năm thay cho cây hàng năm vì cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao như tiêu, cà phê, chanh dây,....

Kinh tế xã ngày càng phát triển, các trường học, chợ, nhà ở, các công ty tư nhân ngày càng mọc lên nhiều nên diện tích đất nông nghiệp sẽ giảm thay vào đó là diện tích đất phi nông nghiệp. Từ năm 2013 tới năm 2015 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 26,8 ha hay tăng 10,24 %. Diện tích đất có khả năng nông nghiệp vào năm 2015 so với năm 2013 giảm 8 ha, hay giảm 8,25%.

Bảng 3: Tình hình sử dụng đất ở xã K’Dang

Đơn vị: ha

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | So sánh 2015/2013 | |
|----------------------------------|-------------|-------------|-------------|----------------------|-------|
| | | | | +/- | % |
| Tổng diện tích đất tự nhiên | 7502,00 | 7502,00 | 7502,00 | 0,00 | 0,00 |
| I. Đất nông nghiệp | 7143,40 | 7135,70 | 7124,60 | -18,80 | -0,26 |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp | 3076,00 | 3084,70 | 3135,46 | 59,46 | 1,93 |
| - Đất trồng cây hàng năm | 896,00 | 817,00 | 834,00 | -62,00 | -6,92 |
| - Đất trồng cây lâu năm | 2180,00 | 2267,70 | 2301,46 | 121,46 | 5,57 |
| 2. Đất lâm nghiệp | 4032,84 | 4016,44 | 3954,58 | -78,26 | -1,94 |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản | 34,56 | 34,56 | 34,56 | 0,00 | 0,00 |
| II. Đất phi nông nghiệp | 261,60 | 279,30 | 288,40 | 26,80 | 10,24 |
| III. Đất có khả năng nông nghiệp | 97,00 | 87,00 | 89,00 | -8,00 | -8,25 |

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đak Đoa năm 2015)

2.1.2.2. Tình hình dân số và lao động

K'Dang có dân số trong độ tuổi LĐ chiếm trên 63 % dân số. Cơ cấu dân số thuộc dân số trẻ, đây là nguồn LĐ dồi dào cho các hoạt động kinh tế, là một trong những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế địa phương, nhưng cũng đặt ra một số vấn đề khó khăn trong tổ chức, giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động.

Qua bảng số liệu cho thấy, dân số xã K'Dang có xu hướng tăng lên, dân số từ năm 2013 đến năm 2015 tăng 159 người, hay tăng 1,55%. Trong đó, qua 3 năm số nam giới và nữ giới đều tăng, số nam giới tăng 156 người, hay tăng 3,04 %, còn số nữ giới tăng ít với 3 người hay 0,06 %.

Xã K'Dang chủ yếu có hai dân tộc sinh sống đó là dân tộc kinh và dân tộc banar với dân tộc banar chiếm 46,29% tổng dân số của xã. Từ năm 2013 đến năm 2015 số người thuộc hai dân tộc đều tăng.

Số lao động của xã năm 2015 so với năm 2016 tăng 92 người hay 1,43%. Trong đó số lao động nam và nữ đều tăng.

Qua 3 năm, tỉ lệ hộ nghèo trong xã giảm dần từ năm 2013 là 35% đến năm 2015 giảm xuống còn 11%. Nhờ nhiều ngành phát triển, thu nhập người dân được nâng cao nên tỉ lệ hộ nghèo trong xã giảm.

Như vậy, tình hình dân số và LĐ của xã K'Dang có chiều hướng gia tăng. Nguồn LĐ có đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của xã nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, trình độ học vấn thấp, ít được đào tạo. Do vậy, trong thời gian tới cần có chính sách phát triển hơn nữa trong công tác đào tạo - giáo dục để nâng cao trình độ cho người dân.

Bảng 4: Tình hình dân số lao động xã K'Dang

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | So sánh năm 2015/2013 | |
|---------------------|-------|-------------|-------------|-------------|--------------------------|--------|
| | | | | | +/- | % |
| 1. Tổng số lao động | Người | 10259,00 | 10324,00 | 1041800 | 159,00 | 1,55 |
| -Nam | " | 5139,00 | 5203,00 | 5295,00 | 165,00 | 3,04 |
| -Nữ | " | 5120,00 | 5121,00 | 5123,00 | 3,00 | 0,06 |
| -Dân tộc kinh | " | 5509,08 | 5543,99 | 5594,47 | 85,38 | 1,55 |
| -Dân tộc Banar | " | 4749,92 | 4780,01 | 4823,53 | 73,62 | 1,55 |
| 2. Lao động | Người | 6452,00 | 6432,00 | 6544,00 | 92,00 | 1,43 |
| -Nam | " | 3962,00 | 3957,00 | 3982,00 | 20,00 | 0,50 |
| -Nữ | " | 2490,00 | 2475,00 | 2562,00 | 72,00 | 2,89 |
| 3. Tổng số hộ | Hộ | 2287,00 | 2320,00 | 2345,00 | 58,00 | 2,54 |
| 4. Tỷ lệ hộ nghèo | % | 35,00 | 24,00 | 11,00 | -24,00 | -68,57 |

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đak Đoa năm 2015)

2.1.2.3. Tình hình cơ sở hạ tầng

❖ **Giao thông**

Mạng lưới giao thông ở xã khá thuận lợi, phân bố tương đối đồng đều đến các thôn buôn. Xã có đường quốc lộ 19 đi qua trung tâm xã, giúp cho giao thông, vận chuyển thuận lợi. Bên cạnh đó các đường liên thôn, liên xóm đã được đầu tư, nâng cấp bằng nguồn vốn nhà nước và vốn huy động từ nhân dân góp một phần quan trọng trong quá trình sinh hoạt, sản xuất cũng như tạo bề mặt của xã. Tuy nhiên vào mùa mưa, lưu lượng xe cày tham gia vận chuyển thu hoạch nông sản nhiều nên các tuyến đường đất thường qua 1 mùa mưa bị hư hỏng, rất khó khăn cho quá trình đi lại, đặc biệt là các thôn ở xa trung tâm xã như: Thôn M'Rah,...

❖ Thủy lợi

Hiện nay trên địa bàn có 4 công trình thủy lợi và trên 90 ao hồ nhỏ của từng hộ gia đình với trữ lượng nước 1,5 triệu m³, đảm bảo nước tưới cho trên 70% diện tích cây trồng trong điều kiện thời tiết bình thường, hiện nay, 7 hồ đập trên đã cho các cá nhân hợp đồng nuôi cá và quản lý điều tiết nước phục vụ cho sản xuất .

Trong những năm gần đây, các công trình hồ đập đã xuất hiện hiện tượng bồi lắng lòng hồ làm giảm trữ lượng nước, chưa đáp ứng được lượng nước tưới trong nông nghiệp ở một số vùng. Do đó xã đã thành lập ban quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình hồ đập trên địa bàn.

❖ Giáo dục- đào tạo

Số trường trong toàn xã có 05 trường trong đó có 01 trường THCS, 03 trường tiểu học, 01 trường mẫu giáo, tình hình trường lớp học đã kiên cố hoá không còn trường tạm. Sự nghiệp giáo dục của xã nhà đã có nhiều chuyển biến tích cực và phát triển khá mạnh mẽ từ chất lượng học tập và giảng dạy, hệ thống trường lớp đã từng bước kiên cố hóa, đội ngũ giáo viên ngày càng được chuẩn hoá đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của công tác giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

+ **Bậc Trung học cơ sở** năm 2013 - 2015 có: 1100 học sinh, trong đó học sinh dân tộc thiểu số có 231 học sinh. Gồm có 29 lớp.

+ **Bậc Tiểu học** năm 2013 – 2015 có: 1384 học sinh, trong đó dân tộc thiểu số có 351 học sinh. Gồm có 5 lớp.

+ **Bậc Mầm Non** có: 216 cháu, trong đó dân tộc thiểu số có 72 cháu. Gồm có 9 lớp.

Chất lượng dạy và học năm học 2013 -2015 của các cấp học được đánh giá sâu sắc hơn, hệ mẫu giáo và tiểu học đã có nhiều nỗ lực, chất lượng năm học đã chuyển biến tốt, tình trạng học sinh bỏ học 60 em của các cấp học, giảm xuống còn 2,2% so với năm học 2013 - 2015 là 8,2%.

❖ Y tế: Toàn xã có một trạm y tế.

2.2. Tình hình sản xuất cà phê tại xã K'Dang

Từ lâu cà phê đã trở thành cây công nghiệp chính, mang lại thu nhập cho người dân trong xã. Diện tích cà phê trong xã chủ yếu là cà phê già cỗi, giống cũ năng suất chưa cao. Để đảm bảo diện tích xã đã có các dự án, chương trình hỗ trợ cho nhân dân

tái canh cà phê, cũng như sự giúp sức của cán bộ khuyến nông, mở các lớp hướng dẫn người dân cách thức trồng, chăm sóc và thu hoạch đúng kỹ thuật. Tuy nhiên, giá cả biến động thất thường nên diện tích cà phê có sự biến động qua các năm.

Bảng 5: Diện tích cà phê của xã K'Dang giai đoạn 2013 – 2015

Đơn vị tính: Ha

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | 2015/2013 | |
|-------------------------------|-------------|-------------|-------------|-----------|--------|
| | | | | +/- | % |
| 1. Tổng diện tích cà phê (ha) | 1427,00 | 1451,50 | 1347,18 | -79,82 | -5,59 |
| - Diện tích kinh doanh (ha) | 1297,00 | 1381,50 | 1300,00 | 3,00 | 0,23 |
| - Thời kì KTCB (ha) | 130,00 | 70,00 | 47,00 | -83,00 | -63,85 |
| 2. Sản lượng (tấn nhân) | 4928,60 | 5249,70 | 4940,00 | 11,40 | 0,23 |
| 3. NS (tấn nhân/ha) | 3,80 | 3,80 | 3,80 | 0,00 | 0,00 |

(Nguồn: Báo cáo nông nghiệp xã K'Dang năm 2015)

Từ bảng số liệu trên ta thấy diện tích cà phê năm 2015 so với năm 2013 giảm 79,82 ha hay giảm 5,59%. Tuy nhiên, qua các năm diện tích cà phê biến đổi thất thường. Từ năm 2013 đến 2014 diện tích cà phê tăng 24,5 ha. Trong đó diện tích cà phê kinh doanh tăng 84,5ha, diện tích cà phê thời kỳ KTCB giảm 60 ha. Từ năm 2014 đến 2015 diện tích cà phê giảm 104,32 ha hay giảm 7,19 %, trong đó diện tích cà phê kinh doanh và diện tích cà phê thời kỳ KTCB đều giảm. Từ 2014 đến 2015 diện tích cà phê kinh doanh giảm 81,5 ha, hay giảm 5,90% nguyên nhân của việc giảm đó là cà phê trong xã chủ yếu là cà phê già cỗi, giống cũ nên hiệu quả không cao, đồng thời giá cà phê giảm nên nhiều người dân đã chặt cà phê để trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như: chanh dây, tiêu, cây ăn quả. Còn diện tích cà phê thời kỳ KTCB giảm 23 ha, hay giảm 32,86%, do giá cà phê giảm nên người dân trong vùng không trồng thêm cà phê nữa mà thay vào là các loại cây trồng khác.

Tổng diện tích cà phê năm 2015 so với năm 2013 giảm, nhưng diện tích cà phê thời kỳ kinh doanh tăng nên sản lượng cà phê năm 2015 so với năm 2013 tăng 11,4 tấn nhân, hay tăng 0,23%.

So với những năm mới trồng cà phê thì năng suất cà phê của xã đã tăng lên tương đối nhiều bình quân là 3,8 tấn nhân trên một ha, mang lại thu nhập tương đối cho người dân. Tuy nhiên, giá cả bấp bênh nên đã gây nhiều khó khăn cho người dân trồng cà. Vào năm 2014, 2015 giá cà phê giảm liên tục, điều đó đã làm lợi nhuận từ việc sản xuất cà phê không cao bằng các cây trồng khác như tiêu cà phê. Đồng thời hiện tượng hạn hán xảy ra, lượng nước ngầm, lượng nước ở các con suối giảm mạnh, trong khi để năng suất cà phê cao thì đảm bảo lượng nước tưới rất quan trọng. Hiện nay, người dân trong xã vẫn tưới cà phê theo phương thức truyền thống, chỉ một số hộ sử dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm, điều đó đã gây khó khăn cho người dân trong việc tìm kiếm nguồn nước tưới.

Trên thị trường hiện nay có nhiều giống cà phê mang lại năng suất cao như: TR4, TR5, TR12, TR11, TRS1... để người dân có thể chọn cho mình một loại giống thích hợp thì sự giúp đỡ của cán bộ nông nghiệp xã, chính vì vậy UBND xã, và các ban ngành khác đã phối hợp cùng nhau giúp đỡ người dân trong các khâu của sản xuất, thực hiện tốt các chương trình, dự án tái canh cà phê của cấp trên đưa xuống.

Hiện tại trên địa bàn chủ yếu là cà phê có độ tuổi từ 20 năm trở lên, nên vấn đề tái canh, nâng cao năng suất cà phê được nhà nước và người dân quan tâm, nếu tiến hành tái canh đồng loạt thì sản lượng của xã sẽ sụt giảm mạnh, đồng thời chi phí tái canh cao, người dân không đủ vốn nên nhiều hộ nông dân vẫn duy trì vườn cây già cỗi.

2.3. Hiệu quả sản xuất cà phê tại xã K'Dang qua số liệu điều tra

2.3.1. Năng lực sản xuất hộ điều tra

Bảng 6: Tình hình cơ bản của các hộ điều tra

(Bình quân một hộ)

| Chỉ tiêu | ĐVT | Thôn Cầu Vàng | Thôn M'Rah | BQC |
|--------------------------------|------------|----------------------|-------------------|------------|
| Tổng số hộ điều tra | Hộ | 20 | 20 | 40 |
| 1. Nhân khẩu | Người | 4,95 | 5,00 | 4,98 |
| 2. Lao động | Người | 2,25 | 2,30 | 2,28 |
| 3. Tổng diện tích đất | Ha | 2,16 | 2,30 | 2,22 |
| Đất trồng cà phê | Ha | 1,34 | 1,31 | 1,32 |
| 4. Máy móc thiết bị | | | | |
| Trong đó: - Máy bơm nước | Chiếc | 1,30 | 1,25 | 1,28 |
| - Máy cắt cỏ | Chiếc | 1,00 | 0,95 | 0,98 |
| - Máy xay | Chiếc | 0,10 | 0,05 | 0,08 |
| - Máy phun thuốc | Chiếc | 0,10 | 0,00 | 0,05 |
| - Máy xay sát | Chiếc | 0,20 | 0,10 | 0,15 |
| - Xe công nông | Chiếc | 0,85 | 0,90 | 0,88 |
| - Hệ thống tưới nước tiết kiệm | Hệ thống | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| - Nông cụ | Triệu đồng | 2,24 | 2,34 | 2,29 |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra các hộ năm 2016)

Nghiên cứu năng lực sản xuất của các hộ điều tra là một khâu quan trọng cho để đánh giá hiệu quả sản xuất của các hộ. Nghiên cứu phân tích năng lực của các hộ trên cơ sở phân tích và đánh giá các chỉ tiêu: Tuổi, trình độ học vấn của chủ hộ, quy mô nhân khẩu, quy mô lao động chính, diện tích đất canh tác, diện tích đất trồng cà phê, trang thiết bị, máy móc của hộ. Qua điều tra, phỏng vấn 40 hộ thuộc hai thôn Cầu Vàng và M'rak cho ta thấy tình hình nhân khẩu của các nhóm hộ như sau:

- *Nhân khẩu:* BQ nhân khẩu mỗi hộ là 4,98 nhân khẩu/hộ, trong hai thôn điều tra thì số nhân khẩu của hai thôn gần như tương đương nhau, BQ nhân khẩu/hộ của thôn

Cầu Vàng và Thôn Mrak lần lượt là 4,95 và 5. Điều này cho ta thấy số nhân khẩu trong một hộ tương đối cao.

- *Lao động*: Lao động là nhân tố quan trọng quyết định đến kết quả và HQ sản xuất kinh doanh của các hộ trồng cà phê. Cà phê là cây công nghiệp dài ngày, việc chăm sóc, trồng, thu hoạch đều mang tính thời vụ. Đây cũng là nghề giải quyết được cơ bản vấn đề LĐ trong nông nghiệp nông thôn. Nguồn LĐ sẽ được tận dụng một cách tối đa kể cả LĐ trong độ tuổi hay LĐ ngoài độ tuổi.

Qua bảng số liệu ta thấy, LĐ BQ/hộ ở thôn Cầu Vàng là 2,25 lao động/hộ, Thôn M'Rak là 2,3 lao động/hộ. Nếu so sánh với nhân khẩu BQ/hộ thì LĐ của hộ chỉ chiếm chưa tới 50% số nhân khẩu trong hộ. Vì dân trí ở đây còn thấp, nhiều hộ chưa thực hiện kế hoạch hóa gia đình, vẫn có tình trạng sinh con thứ 3 dẫn đến số lao động chưa đến độ tuổi lao động nhiều hơn số lao động trong độ tuổi. số lao động trong hộ tuy chưa được nhiều, nhưng đây là một lực lượng quan trọng đóng góp cho các hoạt động kinh tế hộ nói chung và hoạt động sản xuất sản xuất cà phê nói riêng.

- *Tuổi chủ hộ*: Tuổi chủ hộ sản xuất sản xuất cà phê có biến động lớn từ 27 đến 60 tuổi với độ tuổi BQ là 44,20. Trong đó thôn cầu vàng độ tuổi BQ của chủ hộ là 44,55 tuổi, thôn Mrak là 43,85. Đây là độ tuổi vẫn đang sung sức và có suy nghĩ chín chắn để đưa ra các quyết định sản xuất của hộ.

- *Trình độ văn hóa của chủ hộ*: Hiện nay kinh tế nông hộ nước ta từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa, theo định hướng XHCN, sản xuất mang tính cạnh tranh gay gắt. Việc tiếp nhận và áp dụng thành công những kỹ thuật mới vào sản xuất, phụ thuộc rất nhiều vào trình độ dân trí của nông dân, đặc biệt là chủ hộ.

Nghiên cứu về trình độ của các chủ hộ trồng cà phê ta thấy: phần lớn các chủ hộ có trình độ thấp, chủ yếu là cấp I, trình độ trung bình của các chủ hộ trên lớp 4. Trong đó, thôn Cầu Vàng trình độ trung bình là trên lớp 5, thôn Mrak trên lớp 3. Với trình độ khá thấp của các chủ hộ, việc trồng, chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật để cho NS cao, chất lượng tốt là một vấn đề đòi hỏi được sự quan tâm, hỗ trợ của cán bộ nông vụ của nhà máy đường và cán bộ khuyến nông của huyện, xã.

- Đất canh tác

Đất đai là tài nguyên quan trọng để nông hộ thực hiện sản xuất cà phê nguyên liệu và cũng là nguồn TN chủ yếu của hộ nông dân. Đất đai là TLSX chủ yếu, đặc biệt quan trọng và không thể thay thế được trong sản xuất nông nghiệp. Để sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao thì cần phải sử dụng đất đai một cách hợp lý. Trên địa bàn nghiên cứu 2 thôn Cầu Vàng và Thôn M'Rah thì hầu hết các hộ nông dân ở 2 bản chủ yếu canh tác trên DT đất có được của gia đình và đất khai hoang thêm. Từ kết quả điều tra, cho ta thấy tình hình sử dụng đất của các hộ điều tra ở hai thôn được thể hiện như sau:

Từ số liệu trên cho ta thấy, diện tích đất canh tác của các hộ điều tra tương đối lớn. diện tích đất canh tác BQ mỗi hộ là 2,22ha/hộ. Trong đó diện tích đất canh tác BQ của thôn Mrak cao hơn so với thôn Cầu Vàng là 0,14 ha/hộ. Đây là điều kiện thuận lợi cho các hộ sản xuất cây công nghiệp lâu năm.

Chính vì diện tích đất canh tác nhiều nên các hộ có điều kiện để phát triển cây cà phê, diện tích đất sản xuất cà phê là 52,8 ha, chiếm 59,53% diện tích đất canh tác. Diện tích đất sản xuất cà phê bình quân mỗi hộ là 1,32 ha/hộ. Trong đó, thôn Cầu Vàng có diện tích đất sản xuất cà phê bình quân hộ là 1,34 ha/ hộ, thôn Mrak là 1,31 ha/hộ. Từ số liệu đó ta thấy diện tích đất sản xuất cà phê của hai thôn không có sự chênh lệch lớn, cũng như giữa dân tộc thiểu số và dân tộc kinh. Điều đó cho ta thấy Sản xuất cà phê đã tạo được nhiều việc làm và đóng vai trò quan trọng trong thu nhập và nâng cao đời sống của người dân nơi đây.

Cà phê là cây công nghiệp dài ngày và cần một diện tích khá lớn để sản xuất mới có thể mang lại hiệu quả cao. Các hộ điều tra hầu như đều có diện tích đất canh tác trên một ha, đây là điều kiện thuận lợi cho ngành cà phê đứng vững và phát triển mạnh.

- Tình hình trang bị vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất

Trong sản xuất nông nghiệp thì yếu tố về trang thiết bị đóng vai trò tương đối quan trọng đối với quá trình sản xuất của nông hộ. Công cụ sản xuất không những giúp nâng cao năng suất lao động mà còn tiết kiệm được nhiều chi phí cũng như thời gian. Đối với sản xuất cà phê thì yếu tố trên càng quan trọng, vì hầu hết các quá trình sản xuất đều có sử dụng đến máy móc. Tình hình trang bị phương tiện sản xuất của nông hộ được thể hiện qua bảng trên.

Qua bảng số liệu tổng hợp trên ta thấy tình hình trang bị phương tiện sản xuất giữa các nhóm hộ là tương đối đồng đều nhau, các hộ điều tra đã trang bị nhiều phương tiện máy móc phục vụ cho sản xuất cà phê, để giảm chi phí nhân công và giảm bớt thời gian như máy cắt cỏ, hầu như hộ nào cũng sử dụng máy cắt cỏ vào công việc làm cỏ, thay vì sử dụng cuốc, xạc. Để đảm bảo lượng nước cho cây cà phê vào mùa khô các hộ đều trang bị cho mình máy bơm để dẫn nước từ các suối lên rẫy cà phê. Xe Công nông là phương tiện chở các vật tư phục vụ cho nhiều hoạt động sản xuất của người dân, nên phương tiện này được người dân trang bị phổ biến, bình quân mỗi hộ trang bị 0,88 chiếc trên hộ, và không có sự khác nhau mấy giữa hai thôn. Tuy nhiên một số máy móc, công cụ mắc tiền nhiều hộ vẫn chưa trang bị cho mình. Như máy phun thuốc bình quân mỗi hộ chỉ có 0,05 chiếc/hộ, điều đó cho ta thấy đa phần các hộ sử dụng bình thuốc, trong khi hoạt động phun thuốc BVTV ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe người lao động nếu người lao động không sử dụng máy móc vào việc pha chế thuốc và phun. Trong 40 hộ điều tra, có rất ít hộ có máy xáy và máy xay sát phục vụ cho công đoạn thu hoạch. Bình quân máy xáy mỗi hộ trang bị là 0,08 chiếc/hộ, trong đó Thôn Cầu Vàng gấp đôi thôn Mrah. Số lượng máy xay cà phê ít, bình quân mỗi hộ là 0,2 máy/ hộ, nhưng số lượng này đảm bảo cho người dân trong làng sử dụng vào hoạt động xay cà phê.

Đảm bảo nước tưới cho cà phê trong mùa khô là vấn đề cần được giải quyết một cách hợp lý trong điều kiện hạn hán diễn ra trên diện rộng. Theo điều tra, phỏng vấn người dân ở hai thôn thì lượng nước ở các con suối, mạch nước ngầm đang dần suy giảm, để đảm bảo nguồn nước tưới thì hệ thống tưới nước tiết kiệm sẽ giải quyết được một phần vấn đề trên. Giúp người cung cấp nước cây cà phê đủ, hợp lý và đồng thời làm giảm chi phí nhân công. Tuy nhiên số hộ có hệ thống này rất ít, bình quân mỗi hộ chỉ 0,05 hệ thống/ hộ.

2.3.2. Đầu tư cho sản xuất cà phê của các hộ điều tra

Chi phí là số tiền mua các yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất để nhằm mục đích thu lại lợi nhuận. Đầu tư cho sản xuất cà phê là yếu tố quan trọng quyết định tới năng suất cà phê. Cà phê là cây lâu năm, đời sống của cây được chia thành 2 thời kỳ:

thời kỳ kiến thiết cơ bản và thời kỳ kinh doanh. Ở từng thời kỳ nhu cầu dinh dưỡng của cây khác nhau, nên chi phí đầu tư vào hai thời kỳ này khác nhau.

Thời kỳ KTCB là giai đoạn của cây cà phê trong ba năm đầu tiên, trong giai đoạn này nhu cầu dinh dưỡng, chế độ chăm sóc cây cà phê rất khắc khe, đây là thời gian cây bắt đầu phát triển. Chi phí đầu tư vào ba năm này tương đối cao trong khi chưa có thu nhập từ cây cà phê.

2.3.2.1. Thời kỳ KTCB

Qua điều tra 40 hộ thuộc thôn Cầu Vàng Và thôn M' Rah cho ta thấy tình hình đầu tư cho sản xuất cà phê ở hai thôn trong giai đoạn này trong giai đoạn này như sau.

Bảng 7: Tình hình đầu tư cho sản xuất cà phê ở thời kỳ KTCB
(Bình quân một ha)

| Chỉ tiêu | ĐVT | Trồng mới | | | Chăm sóc 1 | | | Chăm sóc 2 | | |
|-----------------|------|---------------|------------|-----------------|---------------|------------|-----------------|---------------|------------|-------|
| | | Thôn Cầu Vàng | Thôn M'Rah | Bình quân chung | Thôn Cầu Vàng | Thôn M'Rah | Bình quân chung | Thôn Cầu Vàng | Thôn M'Rah | BQC |
| Giống | | 1208,2 | 1217,3 | 121,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Phân hữu cơ | Khối | 22,1 | 17,2 | 19,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Vôi bột | Kg | 140,0 | 62,5 | 101,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Đạm | Kg | 122,9 | 104,2 | 113,5 | 200,8 | 187,5 | 194,2 | 200,8 | 187,5 | 194,2 |
| Kali | Kg | 56,4 | 34,3 | 45,4 | 127,5 | 122,1 | 124,8 | 127,5 | 122,1 | 124,8 |
| Lân | Kg | 698,8 | 450,0 | 574,4 | 668,8 | 506,3 | 587,5 | 668,8 | 506,3 | 587,5 |
| Thuốc BVTV | Kg | 2,1 | 1,3 | 1,7 | 1,7 | 1,2 | 1,5 | 1,7 | 1,2 | 1,5 |
| Phân bón lá | Kg | 1,8 | 1,1 | 1,5 | 3,4 | 2,5 | 2,9 | 3,4 | 2,5 | 2,9 |
| Chi phí | Đợt | 3,0 | 3,0 | 3,0 | 3,0 | 3,0 | 3,0 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| Nhân công | Công | 116,8 | 112,9 | 114,8 | 50,8 | 52,0 | 51,4 | 50,8 | 52,0 | 51,4 |
| - Công gia đình | Công | 57,4 | 65,3 | 61,4 | 40,5 | 52,0 | 46,3 | 40,5 | 52,0 | 46,3 |
| - Thuê | Công | 59,4 | 47,6 | 53,5 | 10,3 | 0,0 | 5,2 | 10,3 | 0,0 | 5,2 |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2016)

Qua số liệu trên cho ta thấy đầu tư sản xuất cà phê ở thời kỳ cơ bản của hai thôn Cầu Vàng và thôn M’Rah tương đối phù hợp với yêu cầu kỹ thuật chăm sóc cà phê, tuy nhiên các hộ nông dân ở thôn M’Rah đầu tư chắc sóc cà phê ít hơn thôn Cầu Vàng.

Ở năm mới trồng các hộ nông dân đầu tư nhiều hơn hai năm còn lại, vào năm này cần đầu tư vào khai hoang, mua giống, mua vôi trong khi hai năm còn lại không cần.

Từ bảng đầu tư sản xuất cà phê ở thời kỳ cơ bản trên ta có chi phí mà người dân đầu tư cho sản xuất cà phê ở thời kỳ kiến thiết cơ bản.

Bảng 8: Đầu tư chi phí cho sản xuất cà phê ở thời kỳ KTCB

(Bình quân một ha)

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 |
|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| Tổng chi phí | 52,76 | 16,53 | 16,53 |
| 1. Chi phí trung gian | | | |
| - Chi phí khai hoang | 13,49 | 0,00 | 0,00 |
| - Giống | 3,64 | 0,00 | 0,00 |
| - Phân hữu cơ | 11,78 | 0,00 | 0,00 |
| - Vôi bột | 0,20 | 0,00 | 0,00 |
| - Đạm | 1,36 | 2,33 | 2,33 |
| - Kali | 0,64 | 1,75 | 1,75 |
| - Lân | 2,30 | 2,35 | 2,35 |
| - Thuốc BVTV | 0,33 | 0,29 | 0,29 |
| - Phân bón lá | 0,29 | 0,59 | 0,59 |
| - Tưới | 1,50 | 1,50 | 1,50 |
| - Chi thuê lao động | 8,03 | 0,78 | 0,78 |
| 2. Công lao động gia đình | 9,21 | 6,95 | 6,95 |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2016)

Với một ha cà phê trồng mới thì chi phí trồng mới BQ các hộ điều tra là 52,76 triệu đồng/ ha, đây là một số tiền khá lớn so với người dân vùng này. Trong đó, chi phí khai hoang BQ mỗi ha cà phê là 13,49 triệu đồng/ha, chiếm 25,57% tổng chi phí. Chi

phí mua phân hữu cơ là 11,78 triệu đồng/ha , chiếm 22,23% tổng chi phí. Các chi phí còn lại nằm trong khoảng từ 0,5 đến 3,5 triệu đồng/ha, tuy các chi phí này tương đối ít nhưng không thể không đầu tư, như chi phí tưới, chi phí mua vôi. Các chi phí phân bón hóa học, thuốc BVT vật tương đối ít do giai đoạn này nhu cầu dinh dưỡng của cây tương đối ít.

Vào năm 2, năm 3 chi phí đầu tư chăm sóc cà phê ít hơn so với năm trồng mới, vì trong hai năm này không cần đầu tư vào khai hoang, mua vôi, mua giống, chi phí BQ chăm sóc một ha cà phê là 16,53 triệu đồng, tuy không cao nhưng trong hai năm nay người dân chưa được thu hoạch nên người dân vẫn gặp khó khăn về vốn.

2.3.2.2. Chi phí thời kỳ kinh doanh

Ở thời kỳ kinh doanh cây có nhu cầu chất dinh dưỡng cao hơn nhiều so với thời kỳ KTCB, dẫn đến đầu tư trong thời kỳ này cao.

Bảng 9: Tình hình đầu tư cho sản xuất cà phê ở thời kỳ kinh doanh

(Bình quân 1 ha)

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thôn Cầu Vàng | Thôn M'rah | BQC |
|---------------|--------|---------------|------------|--------|
| Phân hữu cơ | Khối | 10,08 | 9,92 | 10 |
| Đạm | Kg | 566,67 | 529,17 | 547,92 |
| Lân | Kg | 668,75 | 507,5 | 588,13 |
| Kali | Kg | 382,5 | 312,86 | 347,68 |
| Phân bón lá | Kg | 11,75 | 12 | 11,88 |
| Vôi bột | Kg | 150 | 145 | 147,5 |
| Thuốc BVTV | Kg | 4,05 | 3,45 | 3,75 |
| Tưới nước | Đợt | 3 | 3 | 3 |
| Công lao động | | | | |
| - LĐ thuê | Công | 165,25 | 165,6 | 65,43 |
| - LĐ gia đình | Công | 127,5 | 130,54 | 129,02 |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2016)

Từ số liệu trên ta có chi phí đầu tư một ha cà phê ở thời kỳ kinh doanh.

Bảng 10: Chi phí đầu tư cho một ha cà phê thời kỳ KD

DVT: Triệu đồng.

| Chỉ Tiêu | Thôn Cầu Vàng | Thôn M'Rah | BQC |
|----------------------------|----------------------|-------------------|------------|
| 1. CP trung gian | 53,64 | 51,43 | 52,54 |
| - Phân hữu cơ | 6,05 | 5,95 | 6 |
| - Đạm | 6,8 | 6,35 | 6,58 |
| - Lân | 2,68 | 2,03 | 2,35 |
| - Kali | 5,36 | 4,38 | 4,87 |
| - Phân bón lá | 2,35 | 2,4 | 2,38 |
| - Vôi bột | 0,3 | 0,29 | 0,3 |
| - Thuốc BVTV | 0,81 | 0,69 | 0,75 |
| - Lao động thuê | 24,79 | 24,84 | 24,81 |
| - Tưới nước | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 2. Công LĐ gia đình | 19,13 | 19,58 | 19,35 |
| Tổng chi phí | 72,77 | 71,01 | 71,89 |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2016)

Trong một năm ở thời kỳ kinh doanh chi phí đầu tư BQ cho một ha cà phê tương đối cao, tổng chi phí BQ chung ở hai thôn là 71,89 triệu đồng/ha, ở thôn cầu vàng người dân đầu tư chi phí vào sản xuất cà phê cao hơn thôn M'Rah là 1,75 triệu đồng/ha.

Chi phí trung gian BQ chung ở hai thôn là 52,54 triệu đồng/ha. Chiếm 73,08 % tổng chi phí. Trong đó thôn Cầu vàng có chi phí trung gian BQ là 51,03 triệu đồng/ha, cao hơn thôn M'Rah là 2,4 triệu đồng/ha. Và cụ thể các chi phí của hai thôn như sau:

- Chi phí phân hữu cơ cho một ha cà phê BQ chung của hai thôn là 6 triệu đồng/ha, cao hơn nhiều so với thời kỳ KTCB. Trong đó, thôn Cầu Vàng và thôn M'Rah không có sự khác nhau mấy về chi phí đầu tư mua phân hữu cơ trong thời kỳ này. Chi phí phân hữu cơ BQ cho một ha cà phê ở thôn Cầu Vàng là 6,05 triệu đồng/ha, còn thôn M'Rah là 5,95 triệu đồng/ha. Như vậy lượng phân hữu cơ mà các hộ

sử dụng bón ở mức độ trung bình, điều đó giúp đất đai không bị bạc màu, chất lượng đất không bị xuống cấp.

- Đây là thời kỳ cho ra quả mang lại doanh thu cho người dân nên nhu cầu dinh dưỡng đạm, kali, lân ở thời kỳ này nhiều hơn thời kỳ KTCB, người nông dân ở đây đã nắm được các kỹ thuật cơ bản về chăm sóc cà phê, lượng phân bón Kali, lân, đạm của các hộ nơi đây bón cho cà phê trong thời kỳ này tương đối đủ .

- Chi phí đạm bón cho cà phê trong một năm BQ chung ở hai thôn là 6,58 triệu đồng, gấp 2,82 lần so với chi phí đạm ở năm KTCB. Trong đó, Trong đó thôn Cầu Vàng đầu tư chi phí mua đạm nhiều hơn thôn M' Rah, nhưng không đáng kể.

- Đối với chi phí mua lân BQ chung ở hai thôn là 2,35 triệu đồng/ha, không cao hơn những năm KTCB mấy. Trong đó thôn Cầu Vàng là 2,68 triệu đồng/ha, thôn M'Rah là 2,03 triệu đồng/ha.

- Chi phí kali bón cho một ha cà phê trong một năm BQ chung của hai thôn là 4,87 triệu đồng/ha, gấp đôi chi phí kali ở những năm KTCB. Thôn Cầu Vàng là 5,36 triệu đồng/ ha, cao hơn thôn M'Rah 1,8 triệu đồng/ha.

- Lượng vôi bột rải vào những năm thời kỳ KD ít hơn những năm thời kỳ KTCB. Chi phí vôi bột BQ chung ở các hộ điều tra thuộc hai thôn là 0,3 triệu đồng/ha. Ở thôn Cầu Vàng và Thôn M'Rah tương đối bằng nhau về chi phí này.

- Chi phí thuốc bảo vệ thực vật BQ chung ở hai thôn là 0,75 triệu đồng/ha trong một năm. Thôn Cầu Vàng chi phí đầu tư mua TBVT phun cho cà phê BQ một ha là 0.81 triệu đồng trên một ha, nhiều hơn so với thôn M'Rah là 0,12 triệu đồng/ha.

- Đối với chi phí thuê nhân công tương đối nhiều, chi phí BQ một ha ở các hộ điều tra là 24,81 triệu đồng/ha. Vì ở thời kỳ này, cần rất nhiều nhân công trong việc chăm sóc, tỉa cành , bón phân, làm cỏ, ... Ở hai thôn không có sự khác nhau mấy về chi phí này.

- Mùa khô ở vùng này thường kéo dài 6 tháng, vì vậy việc tưới cho cà phê là rất quan trọng, giúp cây ra hoa, đậu quả và phát triển nên chi phí tưới nước ở vùng này thường cao hơn các vùng ở miền núi phía bắc và miền trung. Chi phí tưới ở hai thôn bằng nhau là 4,5 triệu đồng/ha.

2.3.2.3. Kết quả và hiệu quả sản xuất cà phê của các hộ điều tra

Qua quá trình điều tra 40 hộ, ta có bảng số liệu về sản lượng, năng suất bình quân mỗi hộ.

Bảng 11: Diện tích, sản lượng, năng suất bình quân mỗi hộ.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Thôn Cầu Vàng | Thôn M'Rah | BQC |
|------------------|--------|---------------|------------|------|
| Đất trồng cà phê | Ha | 1,34 | 1,31 | 1,32 |
| Sản lượng | Tấn | 4,80 | 4,44 | 4,59 |
| Năng suất | Tấn/ha | 3,58 | 3,39 | 3,48 |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra hộ năm 2016)

Qua bảng số liệu ta thấy sản lượng bình quân mỗi hộ là 4,59 tấn nhân/hộ, tương đối nhiều, tuy nhiên so với diện tích canh tác thì sản lượng này vẫn còn thấp, do năng suất bình quân mỗi ha thấp so với một số giống cà phê mới như là TR4, TR5... Năng suất BQ một ha của các hộ điều tra là 3.48 tấn/ha. Trong đó, năng suất BQ cho một ha các hộ thuộc thôn Cầu Vàng là 3.58 tấn/ha, còn thôn M'Rah là 3.39 tấn/ha. Như vậy, các hộ thuộc thôn Cầu Vàng có năng suất cao hơn thôn M'Rah là 0.19 tấn/ha. Vì thôn Cầu Vàng người dân ở đây tiến bộ hơn thôn M'Rah, đầu tư chi phí, chăm sóc nhiều hơn.

Qua quá trình điều tra 40 hộ, ta thấy lợi nhuận từ việc sản xuất cà phê ở mức độ trung bình, cao hơn lợi nhuận từ việc trồng các loại cây lương thực ngắn ngày.

Bảng 12: Kết quả sản xuất cà phê của các hộ điều tra

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thôn Cầu Vàng | Thôn M' Rah | BQC |
|-----|-------------------------|------------|---------------|-------------|--------|
| 1 | GO | Triệu đồng | 121.55 | 115.24 | 118.48 |
| 2 | Chi phí trung gian (IC) | Triệu đồng | 53.64 | 51.43 | 52.54 |
| 3 | Giá trị gia tăng (VA) | Triệu đồng | 67.91 | 63.81 | 65.94 |
| 4 | Tổng chi phí (TC) | Triệu đồng | 72.77 | 71.01 | 71.89 |
| 5 | Lợi nhuận (LN) | Triệu đồng | 48.78 | 44.23 | 46.59 |
| 6 | GO/IC | Lần | 2.27 | 2.24 | 2.26 |
| 7 | VA/IC | Lần | 1.27 | 1.24 | 1.26 |
| 8 | LN/IC | Lần | 0.91 | 0.86 | 0.89 |
| 9 | LN/TC | Lần | 0.67 | 0.62 | 0.65 |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra hộ năm 2016)

Với mức giá thấp hiện nay, doanh thu (giá trị sản xuất) của các hộ nông dân trồng phê ở hai thôn này tương đối thấp so với các năm trước đó. Giá trị sản xuất BQ chung của hai thôn là 118,48 triệu đồng/ha. Vì năng suất của các hộ thôn Cầu Vàng cao hơn thôn M' Rah nên giá trị sản xuất của thôn Cầu Vàng cao hơn thôn M' Rah. Thôn Cầu Vàng là 121,55 triệu đồng/ha, thôn M' Rah là 115,24 triệu đồng/ha.

Chi phí trung gian BQ để sản xuất một ha cà phê trong một năm ở thời kỳ kinh doanh của hai thôn là 52,54 triệu đồng/ha, chiếm 73,08% tổng chi phí. Trong đó thôn Cầu Vàng là 53,64 triệu đồng/ha, chiếm 73,71%, thôn M' Rah là 51,43 triệu đồng/ha, chiếm 72,43%.

Nếu tính chi phí nhân công gia đình, giá trị thu về BQ một ha trong vòng một năm ở thời kỳ KD là 65,94 triệu đồng/ha. Trong đó, thu nhập BQ ở thôn Cầu Vàng là 67,91 triệu đồng/ha, thôn M' Rah là 63,81 triệu đồng/ha thấp hơn thôn Cầu Vàng là 4,1 triệu đồng/ha.

Tổng chi phí BQ cho một ha trong một năm ở thời kỳ kinh doanh là 71,89 triệu đồng/ha. Trong đó, các hộ thuộc thôn Cầu Vàng đầu tư chi phí vào sản xuất cà phê

nhiều hơn thôn M'Rah, thôn Cầu Vàng là 72,77 triệu đồng/ha, còn thôn M'Rah là 71,01 triệu đồng/ha.

Từ giá trị sản xuất và tổng chi phí trên, ta có lợi nhuận BQ thu được từ một ha cà phê ở thời kỳ kinh doanh trung bình của các hộ điều tra là 46,59 triệu đồng/ha. Trong đó thôn Cầu Vàng là 48,78 triệu đồng/ha, cao hơn thôn M'Rah là 4,55 triệu đồng

Tỷ lệ giá trị sản xuất trên chi phí trung gian BQ chung của hai nhóm hộ là 2,26 lần, có nghĩa một đồng chi phí trung gian đầu tư vào sản xuất cà phê mang lại giá trị sản xuất là 2,26 đồng. Trong đó, thôn Cầu Vàng có tỷ suất giá trị sản xuất là 2,27 lần, cao hơn không nhiều so với thôn M'Rah là 2,26 lần.

Tỷ lệ giá trị tăng thêm trên chi phí trung gian BQ chung của hai nhóm hộ là 1,26 lần, có nghĩa một đồng chi phí trung gian đầu tư vào sản xuất cà phê mang lại giá trị là 1,26 lần. Trong đó, thôn Cầu Vàng là 1,27 lần, cao hơn thôn M'Rah .

Tỷ lệ lợi nhuận trên chi phí trung gian BQ chung của hai thôn là 0,89 lần, có nghĩa một đồng chi phí trung gian bỏ ra thu về 0,89 đồng lợi nhuận. Ở các hộ điều tra ở thôn Cầu Vàng có tỷ suất lợi nhuận trên chi phí trung gian cao hơn các hộ điều tra ở thôn M'Rah là 0,05 lần, hay một đồng chi phí trung gian bỏ ra thì lợi nhuận thu ở thôn Cầu Vàng cao hơn thôn M'Rah là 0,05 đồng.

Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng chi phí BQ chung của hai thôn là 0,65 lần. Trong đó, tỷ lệ lợi nhuận trên tổng chi phí thôn Cầu Vàng cao hơn so với thôn M'Rah là 0,05 lần, có nghĩa là một đồng chi phí đầu tư vào sản xuất cà phê thì lợi nhuận thu về BQ của các hộ thuộc thôn Cầu Vàng cao hơn các hộ thuộc thôn M'Rah là 0,05 đồng.

Tóm lại, sản xuất cà phê mang lại thụ nhập trung bình, giúp người dân trong vùng thoát nghèo, nhưng hiệu quả sản xuất cà phê chưa được cao so với hiệu quả của một số cây công nghiệp khác, do diện tích cà phê trong vùng chủ yếu là già cỗi, giống cũ, chi phí đầu tư cao nhưng năng xuất lại thấp và cùng với mức giá thấp hiện nay. Đồng thời, nếu đầu tư chăm sóc cà phê một cách hợp lý thì sẽ mang lại hiệu quả sản xuất cao hơn.

Hiệu quả tính theo phương pháp hiện giá

Tiến hành điều tra, ta thấy trong chu kỳ sản xuất kinh doanh của cây cà phê, tùy vào giai đoạn mà năng xuất cà phê khác nhau và để loại bỏ yếu tố thời gian của tiền, ta sử dụng thêm phương pháp hiện giá để đánh giá hiệu quả của sản xuất cà phê.

Bảng 13: Hiệu quả đầu tư cho cà phê trong chu kỳ 30 năm

| Chỉ tiêu | ĐVT | Số lượng |
|--------------------|------------|----------|
| NPV | Triệu đồng | 411,39 |
| IRR | % | 44,51 |
| Thời gian hoàn vốn | Năm thứ | 6 |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra 2016)

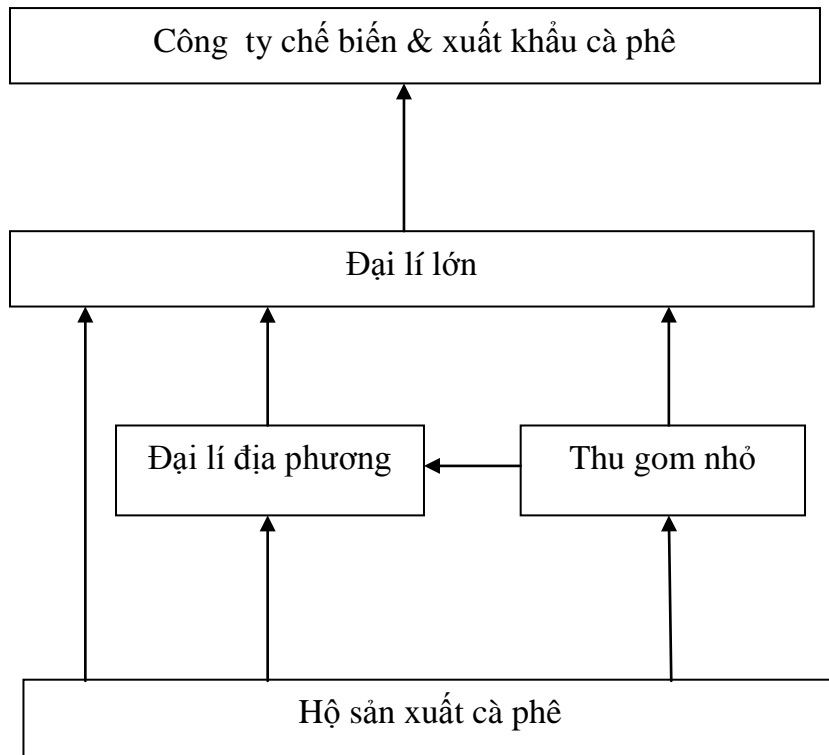
Với lãi xuất chiết khấu lựa chọn là 12 %, đồng thời bỏ qua sự biến động giá, lấy giá bình quân hàng năm là 34 nghìn đồng/ha. Sau 30 năm trồng lợi nhuận một ha thu lại là 411,39 triệu đồng/ha. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) đạt 44,51% và tới năm thứ 6 hộ nông dân sẽ hoàn vốn.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất cà phê trên địa bàn xã trong những năm qua đem lại hiệu quả thiết thực, với thu nhập ở mức trung bình, nâng cao đời sống người dân, giúp một số hộ thoát nghèo. Tuy nhiên, cà phê trong xã đang trong tình trạng già cỗi nên năng xuất chưa được cao, cùng với sự biến động của giá dẫn đến nhiều loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn được thay vào. Để đảm bảo diện tích cà phê không giảm thì sự giúp đỡ, hỗ trợ của nhà nước hay chính quyền địa phương là rất cần thiết. Nhà nước duy trì các dự án cho vay vốn giúp người dân tái canh cà phê, Chính quyền địa phương nên có các chương trình hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, trồng mới, cách lựa chọn giống tốt, năng suất cao cho người dân. Đồng thời mỗi người dân không ngừng học tập, sáng tạo, áp dụng các khoa học kỹ thuật vào sản xuất cà phê, có biện pháp thích hợp để đối phó với sự biến đổi của thời tiết để nâng cao hiệu quả sản xuất cà phê.

2.4. Tình hình tiêu thụ cà phê

Qua điều tra ta thấy, cà phê của các hộ nông dân trong xã sản xuất ra được đưa ra thị trường chủ yếu qua theo hai con đường. Con đường thứ nhất cà phê của các hộ nông dân làm ra được các nhà buôn nhỏ thu gom lại, mang đến các đại lí ở địa phương, từ đại lí địa phương cà phê được sàng lọc, phân loại rồi từ đấy chuyển đến các

đại lí lớn rồi từ đây cà phê sẽ được các công ty xuất khẩu và chế biến cà phê mua. Con đường thứ hai là người nông dân bán thẳng vô các đại lí địa phương, rồi cà phê được bán cho các đại lí lớn, tiếp theo sẽ đến các công ty xuất khẩu và chế biến cà phê. Còn rất ít hộ bán cà phê thẳng cho đại lí lớn.



Sơ đồ 1: Chuỗi cung cà phê xã K’Dang, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.

Đa số người dân bán cà phê chỉ các nhà thu gom nhỏ, nên hay bị chèn ép giá. Một phần người dân bán cà phê theo phương thức ký gửi cho các đại lí lớn, phương pháp này mang lại nhiều lợi ích cho người dân nhưng lại gặp nhiều rủi ro, khi các đại lí phá sản nhiều hộ nông dân đã mất trắng.

2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cà phê của xã

2.5.1. Ảnh hưởng của chi phí đầu tư

Bảng 14: Ảnh hưởng của chi phí trung gian đến kết quả và hiệu quả sản xuất thời kỳ KD

(Bình quân ha)

| Khoảng cách tổ (ha) | Số hộ | | GO (tr.đ) | VA (tr.đ) | GO/IC (lần) | VA/IC (lần) |
|---------------------|-------|-----|-----------|-----------|-------------|-------------|
| | SL | % | | | | |
| <45 | 8 | 20 | 93,23 | 45,23 | 2,18 | 1,21 |
| 45 -55 | 20 | 50 | 110,08 | 60,08 | 2,26 | 1,26 |
| 55-60 | 8 | 20 | 134,43 | 74,43 | 2,32 | 1,30 |
| >=60 | 4 | 10 | 135,34 | 70,34 | 2,28 | 1,27 |
| BQ hoặc cộng | 40 | 100 | 118,48 | 65,94 | 2,26 | 1,26 |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2014)

Mức độ đầu tư các yếu tố đầu vào bao giờ cũng ảnh hưởng trực tiếp đến yếu tố đầu ra, trong quá trình sản xuất mức độ đầu tư cao hay thấp đều tác động đến kết quả và hiệu quả sản xuất cà phê. Trong tổng chi phí sản xuất chi phí trung gian (IC) chiếm tỷ lệ lớn nên ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất.

Theo số liệu điều tra có thể thấy mức độ đầu tư và kết quả sản xuất có mối quan hệ tỉ lệ thuận với nhau, IC càng cao thì GO và VA càng cao. Thông qua bảng số liệu trên có thể thấy nhóm nhỏ hơn 45 có mức đầu tư IC thấp nhất và giá trị GO,VA cũng thấp nhất, nhóm từ 55 đến 60 và nhóm lớn hơn hoặc bằng 60 là nhóm có mức IC cao nhất cũng là nhóm có giá trị kết quả GO và VA cao nhất, đối với nhóm III GO,VA lần lượt là 134,43; 74,43 triệu đồng, nhóm lớn hơn 60 chi tiêu GO, VA lần lượt là 135,34; 70,34 triệu đồng, mức đầu tư càng cao cho ra kết quả đầu ra càng cao. Tuy nhiên giữa IC và hiệu suất GO/IC, VA/IC có mối quan hệ với IC theo lợi ích cận biên giảm hay khi tăng chi phí trung gian tới một mức độ nào đó sẽ làm hiệu quả sản xuất giảm dần. Trong trường hợp này ta có thể thấy nhóm có chi phí IC từ 55 đến 60 thấp hơn nhóm có chi phí IC lớn hơn hoặc bằng 60 nhưng Chi tiêu GO, VA cao hơn. Cụ thể nhóm chi phí IC từ 55 đến 60 có GO/IC, VA/IC lần lượt là 2,32; 1,30 lần, còn nhóm chi phí trung gian lớn hơn hoặc bằng 60 có chỉ tiêu GO/IC,VA/IC lần lượt là 2,28; 1,71 lần.

Đầu tư tới một mức nào đó sẽ làm chi tiêu hiệu quả sẽ giảm. Tăng mức đầu tư làm tăng kết quả tuy nhiên sẽ làm giảm hiệu quả kinh tế của sản xuất mía, đầu tư 1 cách hợp lý sẽ mang lại kết quả và hiệu quả kinh tế cao cho sản xuất. Qua đó có thể thấy các hộ sản xuất cà phê trên địa bàn xã vẫn chưa có 1 mức đầu tư hợp lý để có lợi nhuận cao điều này đòi hỏi sự giúp đỡ của cán bộ khuyến nông để người dân sản xuất không những biết đầu tư đúng quy trình mà còn phải biết cân đối đầu tư để có thể mang lại hiệu quả kinh tế tối ưu nhất.

2.5.2. Quy mô sản xuất

Bảng 15: Ảnh hưởng của quy mô đất đai đến kết quả và hiệu quả của sản xuất cà phê thời kỳ KD

| Khoảng cách tổ (ha) | Số hộ | | GO (tr.đ) | VA (tr.đ) | GO/IC (lần) | VA/IC (lần) |
|---------------------|-------|-----|-----------|-----------|-------------|-------------|
| | SL | % | | | | |
| <1 | 4 | 10 | 67,80 | 34,50 | 2,04 | 1,04 |
| 1-2 | 32 | 80 | 187,60 | 106,23 | 2,31 | 1,31 |
| >=2 | 4 | 10 | 267,79 | 141,06 | 2,11 | 1,11 |
| BQ hoặc cộng | 8 | 100 | 174,40 | 93,93 | 2,26 | 1,26 |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2016)

Căn cứ vào số liệu điều tra ta thấy kết quả và hiệu quả sản xuất cà phê chịu tác động trực tiếp của quy mô sản xuất và gián tiếp thông qua chi phí đầu tư sản xuất. Trong một giới hạn nào đó càng mở rộng quy mô sản xuất hiệu quả đạt được càng cao theo quy luật lợi ích cận biên giảm dần, còn quy mô sản xuất tỉ lệ thuận với kết quả sản xuất. Cụ thể như đối với nhóm <1 các chỉ tiêu GO, VA lần lượt là 67,80; 34,50 triệu đồng, chỉ tiêu GO/IC, VA/IC lần lượt là 2,04; 1,04 lần, đối với nhóm 1-2 các chỉ tiêu GO, VA cao hơn lần lượt là 187,64; 106,23 triệu đồng, cũng là nhóm cho hiệu quả sản xuất cao nhất. Đối với nhóm >2 mặc dù diện tích canh tác lớn nhưng kết quả và hiệu quả sản xuất thấp hơn nhóm 1-2. Như vậy ta thấy dù quy mô lớn như không có đủ nguồn vốn đầu tư thì hiệu quả sản xuất sẽ không cao.

2.5.3. Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng, đặc biệt đối với nền nông nghiệp của Việt Nam, hầu hết sự sinh trưởng của các loại cây đều phụ thuộc vào

điều kiện tự nhiên, và đối với cây cà phê cũng vậy, nó phụ thuộc vào tính chất của đất, thời tiết...

- **Đất đai:** cà phê có thể trồng trên nhiều loại đất khác nhau, trong đó đất ba-zan là một trong những loại đất lý tưởng để trồng cà phê, vì các đặc điểm lý hóa tính tốt, và tầng dày của loại đất này. Yêu cầu cơ bản của đất trồng cà phê là có tầng sâu từ 70 cm trở lên, có độ thoát nước tốt (không bị úng, lầy) thì sẽ cho năng suất, và hiệu quả kinh tế cao. Dù trồng ở trên loại đất nào nhưng vai trò của con người có tính quyết định trong việc duy trì, bảo vệ nâng cao độ phì nhiêu của đất. Ngay cả trên đất ba-zan, nếu cà phê không được chăm sóc tốt vẫn dẫn tới hiện tượng cây mọc còi cọc, năng suất thấp. Ngược lại ở những nơi không phải là đất ba-zan nếu đảm bảo được đủ lượng phân hữu cơ, vô cơ, giải quyết tốt cây đậu đỗ, phân xanh trồng xen, tủ gốc tốt cùng các biện pháp thâm canh tổng hợp khác như tưới nước vẫn có khả năng tạo nên các vườn cà phê có năng suất cao.

- **Khí hậu:** Thời tiết khí hậu ảnh hưởng rất nhiều đến năng suất của cây cà phê, thời tiết thuận lợi sẽ góp phần giúp cho hiệu quả cao và ngược lại. Đối với những năm hạn hán, lượng nước tưới không đủ cho cây cà phê dẫn đến năng suất thấp, hay chi phí tưới tăng dẫn đến hiệu quả kinh tế không cao, ngoài ra năng suất còn chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố như gió, mưa, sương muối.... Vào thời gian đầu mùa mưa thường xảy ra các trận mưa đá làm rách lá, rụng quả, lượng sương muối cũng hưởng tới khả năng đậu quả. Vào những năm gần đây trong vùng thường xảy ra các đợt gió lớn làm cho nhiều diện tích cà phê bị rụng lá dẫn đến cây phát triển chậm, năng suất thấp.

2.5.4. Ảnh hưởng khoa học kỹ thuật

Đầu tư mua các máy móc, thiết bị máy cắt cỏ, máy xay sát, máy phun thuốc... giúp làm giảm chi phí nhân công cũng như rút ngắn thời gian làm công việc đó. Ngoài ra việc đầu tư vào hệ thống tưới nước tiết kiệm sẽ giúp giảm chi phí tưới, cung cấp vừa đủ nước cho cây, mang lại năng suất cao và đồng thời giải quyết vấn đề thiếu nước vào mùa khô hiện nay. Giống cây cũng ảnh hưởng rất nhiều đến năng suất và hiệu quả kinh tế, trước đây người dân chủ yếu trồng giống cà phê cũ nên năng suất không cao nhưng hiện nay nhờ phát triển của khoa học, trên thị trường đã có nhiều giống mới như TR4, TR8... mang lại năng suất từ 5 đến 6 tấn nhân/ha

2.5.5. Tuổi thọ của cây

Tuổi thọ cây cà phê là một phần quyết định tới năng suất cây cà phê, trong những năm mới thu hoạch năng suất cà phê đạt ở mức thấp, nhưng vào năm thứ 7, 8 trở đi cho đến năm thứ 23, 24 nếu đầu tư chăm sóc hợp lí thì năng suất cà phê trong thời kỳ này đạt ở mức cao, và khi cà phê già cỗi mặc dù đầu tư chăm sóc nhiều nhưng sản lượng sẽ đạt ở mức thấp. Diện tích cà phê ở xã K'Dang chủ yếu đang trong tình trạng già cỗi nên mặc dù đầu tư chăm sóc nhiều nhưng sản lượng thu lại không cao, dẫn đến hiệu quả kinh tế mà cây cà phê mang lại hàng năm chưa được cao.

2.5.6. Kinh nghiệm và trình độ học vấn của người nông dân

Năng lực của người nông dân trồng cà phê sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của sản xuất cà phê mang lại cho người nông dân đó. Kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào kinh nghiệm mà không kết hợp với khoa học kỹ thuật, không tiếp thu những kiến thức mới về kỹ thuật trồng, bón phân chăm sóc thì chi phí đầu tư có thể cao nhưng sản lượng lại thấp. Trong xã hiện nay mặc dù người dân đã nắm được một ít kỹ thuật sản xuất cà phê nhưng đa phần họ đều dựa vào kinh nghiệm sản xuất, người dân chưa thật sự vận dụng hài hòa giữa khoa học kỹ thuật, kỹ thuật chăm sóc với kinh nghiệm nên năng suất cà phê trong vùng đạt mức chưa cao. Trình độ học cao sẽ giúp người dân dễ dàng tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật, sử dụng máy móc thiết bị vào sản xuất, áp dụng các mô hình trồng xen canh mang lại hiệu quả kinh tế cao, trong khi các chủ hộ trong xã có trình độ học vấn tương đối thấp, đây là rào cản tiên tới nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất cây cà phê.

2.5.7. Giá bán và giá các chi phí đầu vào

Sự biến động giá cà phê cùng với giá các yếu tố đầu vào làm hiệu quả sản xuất cà phê cũng biến đổi. Hiện nay, giá các yếu tố đầu vào ngày càng tăng như giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí nhân công, cùng với thời tiết hạn hán kéo dài vào mùa khô làm tăng chi phí tưới nước trong khi mức giá cà phê trên thị trường xuống thấp làm hiệu quả sản xuất cà phê thấp.

CHƯƠNG 3:

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TẠI XÃ K'DANG

3.1. Vận động người dân tái canh cà phê

Hiện nay tái canh cây cà phê đang là vấn đề được nhiều bà con quan tâm, khi nhiều diện tích cà phê ngày càng già cỗi, thực tế cho thấy để tái canh cây cà phê thì người dân phải chặt bỏ cây cà phê già cỗi và không được trồng lại ngay mà phải trồng các cây trồng khác ngắn hạn trong thời gian từ 1-2 năm. Giai đoạn từ khi trồng cho đến khi cây cà phê cho thu hoạch mất khoảng 2-3 năm, như vậy toàn bộ thời gian từ 3-5 năm người dân không có thu nhập. Trong khi vẫn phải đầu tư chi phí khá lớn để trồng lại khoảng trên 100 triệu VND/ha. Các hộ dân vay NH để tái canh cây cà phê đòi hỏi thời gian vay dài, chi phí trả lãi nhiều, trong khi không có thu nhập để bù đắp trong thời gian tái canh nên vẫn còn ngần ngại tái canh, thậm chí là tổ chức việc tái canh hết sức manh mún, thiếu khoa học và không hiệu quả. Vì vậy không cải thiện được tình hình mà còn gây nên tình trạng “xôi đổ” trong mỗi vườn cà phê. Để tránh tình trạng trên thì nhà nước nên có các chương trình dự án cho người dân vay vốn tái canh cà phê, đồng thời vận động người dân tái canh từ từ bằng biện pháp áp dụng các mô hình tái canh áp dụng khoa học kỹ thuật mới làm giảm chi phí sản xuất cho các Công ty cũng như các hộ gia đình sản xuất cà phê, sử dụng thuốc trừ cũng được hiệu quả hơn. Mô hình được áp dụng trên nền đất có mật độ tuyến trùng tương đối cao các nhà nghiên cứu khoa học đã quyết định rút ngắn thời gian cho đất nghỉ luân canh chỉ còn 1 năm so với quy trình của Bộ nông nghiệp khuyến cáo là 2 năm, giải pháp xử lý đất bằng chế phẩm sinh học. Đối với cây giống ngoài sử dụng cây giống có nhiều ưu điểm thì điểm mới của mô hình này là cây giống đã được trồng 2 năm tại vườn giống, sau đó mới đưa vào trồng, rút ngắn thêm được 1 năm kiến thiết cơ bản. Về tưới nước nên lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm, trước khi đưa cây cà phê vào trồng. Theo quy trình phát triển của cây cà phê thì phải 3 năm cây mới bắt đầu cho hoa và cho quả như khi áp dụng mô hình tái canh chỉ sau 1 năm phá bỏ cây cà phê trồng luân canh cây

màu và 8 tháng kể từ khi đưa cây giống vào trồng cây đã phát triển ổn định và bắt đầu ra hoa, do mô hình sử dụng cây giống 2 năm vì thế cây cà phê sẽ ra hoa sớm hơn, mục đích của việc sử dụng cây 2 năm là để rút ngắn thời gian kiến thiết cơ bản của cà phê.

Ở mô hình này còn áp dụng nhiều những tiến bộ KHKT đưa vào trong đó, gọi chung là biện pháp quản lý cây trồng tổng hợp, trong đấy quản lý sâu bệnh tổng hợp được tăng cường chế phẩm sinh học nó vừa đảm bảo về mặt môi trường nó vừa tiết kiệm chi phí và có tác dụng lâu dài. Về tưới nước thì mô hình áp dụng biện pháp tưới nước tổng hợp, tưới đúng và tưới đủ, riêng về hệ thống tưới nước và bón phân thì áp dụng các hệ thống và kỹ thuật tiết kiệm được từ 20% đến 30% lượng nước tưới, lượng phân bón cũng như công tưới nước và bón phân. Hiệu quả mang lại khi sử dụng mô hình này là rất tốt, tuy nhiên bước đầu tư ban đầu là hơi cao, nhưng theo tính toán theo cả một quy trình thì lợi nhuận đem lại rất là cao và cao hơn nhiều so với các quy trình mà ta thực hiện theo thông thường.

Đối với các hộ nông dân không mạnh dạn và không đủ vốn tái canh cà phê thì biện pháp làm trẻ hóa vườn cà phê già cỗi là một biện pháp giúp nâng cao hiệu quả sản xuất cà phê bằng cách áp dụng phương pháp ghép cành đối với những cây có năng suất thấp.

3.2. Nâng cao trình độ của người dân

Người dân trong xã chiếm một nửa là người đồng bào dân tộc thiểu số nên gặp rất nhiều khó khăn về giao tiếp cũng như tiếp thu những khoa học kỹ thuật vì vậy việc nâng cao trình độ học vấn cũng như cần có nhiều chương trình hướng dẫn người dân cách trồng và chăm sóc cà phê một cách hiệu quả. Xã nên thành lập câu lạc bộ chia sẻ kinh nghiệm cũng như kỹ thuật chăm sóc cây trồng vật nuôi giúp trang bị kinh nghiệm, kỹ thuật cho người nông dân.

3.3. Lựa chọn giống phù hợp

Trên thị trường hiện nay có rất nhiều giống cà phê với yêu điểm và nhược điểm khác nhau, nhiều giống không có nguồn gốc. Để đảm bảo mua được giống tốt và phù hợp thì người dân nên tới các cơ sở uy tín như các cơ quan khuyến nông của nhà nước hay các đại lý bán giống uy tín.

3.4. Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Cần áp dụng nhiều hơn nữa các ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Cần thay thế các phương pháp, thói quen sản xuất không còn đem lại hiệu quả trong sản xuất của nông hộ. Vì vậy cần phải thường xuyên phổ biến các kỹ thuật chăm sóc, cải tạo vườn cây thông qua hoạt động khuyến nông, tiếp tục nhiên cứu các loại giống mới cho năng suất cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh và thời tiết bất ổn để phục vụ cho nông hộ.

Nước tưới không chỉ là yếu tố quyết định năng suất vụ mùa mà còn làm chi phí đầu tư tăng lên. Vì thế người sản xuất cần áp dụng những hệ thống nước tưới tiết kiệm và hiệu quả. Tưới nước cho cây trồng hợp lý để cây trồng đảm bảo sự tăng trưởng tốt, khi cây trồng thiếu nước thì hạt cũng không đạt chất lượng. Hiện tại hầu hết các hộ trên địa bàn tỉnh đang còn sử dụng phương pháp tưới nước truyền thống là lắp đường ống kéo dây tưới xả trực tiếp vào gốc cây, phương pháp này thực tế gây nhiều bất lợi cho nông dân, đối với những hộ có đường điện trực tiếp vận hành máy bơm còn có thể tiết kiệm, nhiều hộ sử dụng máy dầu chi phí tưới trở nên đắt đỏ, không những thế với cách tưới truyền thống hiện nay nếu được tưới cần phải thuê thêm nhân công. Trong thời gian các chồi nhũ đã được phân hóa thành các mầm hoa, nếu được tưới nước đầy đủ các mầm hoa phát triển rất nhanh và chỉ sau 6 đến 8 ngày là hoa nở để đạt được điều đó cần có biện pháp tưới nước cho cây đầy đủ và kịp thời. Nhận thức được tầm quan trọng của nước tưới đối với sự sinh trưởng và phát triển của cây cà phê cũng như quyết định đến năng suất cuối vụ người trồng cà phê rất chú trọng đến việc tưới nước cho cây, không vì thế mà tưới quá nhiều nước cho cây gây lãng phí nguồn nước, do đó việc quản lý nước tưới không chỉ đơn giản nhằm cung cấp đầy đủ nhu cầu về nước của cây cà phê mà nó còn giúp việc tránh tưới quá nhiều gây ra tình trạng sũng nước. Vì vậy để đạt hiệu quả sản xuất của cây cà phê thì có một hệ thống nước tưới đảm bảo cung cấp đủ nước cho cây mà không làm lãng phí nguồn nước cũng như chi phí cho người sản xuất là một trong những giải pháp tốt.

3.5. Sử dụng phân bón hợp lý

Khi năng suất cây trồng nâng cao thì đồng nghĩa với việc đất đai phải vắt kiệt nguồn dinh dưỡng trong tự nhiên để nuôi dưỡng cho cây và khi đất đai trở nên nghèo

kiệt thì người nông dân lại tìm đến giải pháp bổ sung dinh dưỡng cho cây bằng phân bón xong do quá nôn nóng cho việc tăng năng suất cây trồng và chưa nắm bắt được kỹ thuật nên người sản xuất thường lạm dụng phân bón nhất là các loại phân bón vô cơ và các chế phẩm hóa học mà chưa quan tâm đến sự phát triển bền vững, sự lạm dụng quá mức không những gây lãng phí mà còn dẫn đến sự mất cân bằng về sinh thái chai hóa, cằn hóa đất đai canh tác, nguy hiểm hơn dư lượng các chất quá mức cho phép còn tạo ra những phản ứng ngược cho cây trồng và ảnh hưởng lớn đến sức khỏe con người. Trước thực trạng ấy trong nhiều năm qua các nhà khoa học đã tìm tòi nhiều giải pháp tiên tiến giúp cho người nông dân đạt hiệu quả cao trong sản xuất nhưng cũng đảm bảo được bền vững của môi trường. Trong đó việc khuyến cáo người sản xuất nông nghiệp tăng cường sử dụng phân hữu cơ vi sinh hay sinh hóa hữu cơ đang được xem là giải pháp hữu hiệu nhất cho một nền nông nghiệp bền vững. Các loại phân như Komix – CF và phân bón là Komix này không những phục hồi lại độ phì nhiêu cho đất mà còn đáp ứng kịp thời nhu cầu dinh dưỡng cho cây trồng, nhất là khi cây trồng đang bị tổn thương bộ rễ bởi dịch hại gây ra.

Theo các nhà khoa học cũng như các chuyên gia nghiên cứu thì khi đất đai bị cạn kiệt nguồn dinh dưỡng bộ rễ bị tổn thương, việc bổ sung các loại phân khoáng càng làm cho đất thêm chai hóa và rễ cây bị xót vì vậy lúc này việc làm tốt nhất là phải cung cấp dinh dưỡng cho cây qua bộ lá hoặc các chế phẩm hữu cơ nên khi sử dụng phân bón sinh hóa hữu cơ giúp cây trồng phục hồi các bệnh rệp ảnh hưởng đến bộ rễ phát triển ổn định và cho năng suất cây trồng cao. Hiện nay, với tiến bộ khoa học mới bên cạnh những loại phân bón qua rễ đã có rất nhiều nhà sản xuất nghiên cứu ra các loại phân bón dạng lỏng để phun trên các tán lá, dạng này thì có hiệu quả nhanh hơn cây hút tốt hơn bởi vì chúng ta phun trên bộ lá ở bộ lá có các khí khổng và qua biểu bì thì chất dinh dưỡng được hút qua các cái mô của lá để nuôi cây trực tiếp đây có thể được xem là bước tiến mới cho nông nghiệp.

Trong tình hình hiện nay việc cung cấp phân bón hữu cơ cho cây trồng là điều nhất thiết phải làm. Tuy nhiên, việc đi sâu tìm hiểu việc lựa chọn phân bón phù hợp với cây trồng và từng chân đất nhằm nâng cao năng suất cây trồng, duy trì độ phì nhiêu của đất, giảm sâu bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nâng cao hiệu quả của

phân bón từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất cần phải xem là mục tiêu hàng đầu. Trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên đã đưa các dạng phân bón hữu cơ thay thế cho các loại phân bón khác thì đã đạt hiệu quả cao trong sản xuất, sau khi thu hoạch bộ tán lá của cà phê vẫn giữ được màu xanh, cành cà phê phát triển một cách đồng đều và năng suất tăng hơn 1 tấn so với năm trước. Việc áp dụng thành công phân bón sinh hóa hữu cơ dạng lỏng được xem là một bước đột phá trong quá trình sản xuất phân hữu cơ, với thành phần dinh dưỡng đa lượng, trung lượng, vi lượng, hoạt chất sinh học phân bón hữu cơ đã đáp ứng được nhu cầu dinh dưỡng cho cây cà phê, tạo năng suất cây trồng cao và đạt hiệu quả sản xuất tốt.

3.6. Sử dụng các mô hình trồng xen canh

Sử dụng phương pháp trồng xen canh cũng là biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất và tránh lãng phí tài nguyên đất. Các mô hình trồng trồng tiêu xen cà phê, mắc ca xen cà phê, bơ xen cà phê đang mang lại lợi nhuận lớn cho người nông dân.

3.7. Giải pháp về vốn

Nguồn vốn là vấn đề mà nhiều hộ gặp phải, nguồn vốn quyết định đến đầu tư chăm sóc cà phê cũng như quyết định về tái canh cà phê. Vì vậy nhà nước cần có chính sách, dự án cho người dân vay vốn ngắn hạn để đầu tư chăm sóc cà phê, và các dự án cho người dân vay vốn dài hạn để tái canh cà phê, góp phần hỗ trợ vốn cho người dân đầu tư chăm sóc cũng như tái canh giúp nâng cao hiệu quả sản xuất cà phê.

3.8. Giải pháp thu hoạch

Chất lượng cà phê của một số hộ không được tốt do thu hoạch đồng loạt, thu hoạch cả các cây trái cà phê vẫn xanh nên hay bị thương lái ép giá. Chính vì vậy người các hộ nên thu hoạch theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hái chọn lọc, phơi khô để góp phần giúp nâng cao chất lượng cà phê từ đây giá cà phê dần được cải thiện.

3.9. Các ngân hàng cho người dân ký gửi cà phê

Việc ký gửi cà phê cho các đại lý mặc dù mang lại nhiều lợi ích cho nhân dân nhưng sẽ gặp rất nhiều rủi ro, nhiều hộ nông dân mất trắng khi các đại lý phá sản. Vì vậy, giải pháp các ngân hàng cho người dân ký gửi cà phê là mô hình hoàn toàn khả thi, không chỉ hạn chế rủi ro mà còn giúp ngân hàng tăng trưởng tín dụng. Ký gửi cà phê do ngân hàng thực hiện theo quy trình như sau: Người nông dân, hay doanh

ngiệp thu mua cà phê mang cà phê đến ký gửi tại kho của ngân hàng, 3 tháng đầu ngân hàng sẽ không thu phí ký gửi. Sau khi kiểm định chất lượng, họ có thể vay vốn tối đa 70-80% giá trị cà phê ký gửi. Việc mua hay bán ở vào thời điểm nào là do người gửi quyết định, ngân hàng chỉ làm nhiệm vụ môi giới.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sản xuất cà phê là ngành mang lại thu nhập khá, nâng cao đời sống vật chất của người dân, từ những năm trước đây đời sống người dân trong xã còn khó khăn nhờ trồng cà phê mà cuộc sống của họ được nâng cao hơn, tỉ lệ hộ nghèo giảm, đảm bảo công việc có thu nhập tương đối cho người dân vùng cao. Mặc dù với giống cây cũ, già cỗi nhưng nhờ kinh nghiệm và được trang bị kỹ thuật cho người dân nên năng suất trung bình đạt ở mức độ trung bình là 3.8 tấn nhân/ha. Nhờ đầu tư vào sản xuất cà phê cao hơn nên hiệu quả sản xuất cà phê ở thôn Cầu Vàng cao hơn thôn M' Rah.

Tuy nhiên, trong hai năm gần đây mức giá cà phê xuống thấp, đồng thời cây cà phê của người dân đã bắt đầu già cỗi dẫn hiệu quả sản xuất cà phê không cao. Nhiều loại cây trồng có hiệu quả so sánh cao hơn như tiêu, chanh dây nên nhiều người dân đã chặt bỏ cà phê thay vào đó là trồng các loại cây khác, dẫn đến diện tích cà phê giảm. Để đảm bảo diện tích cà phê trong xã không bị giảm, xã đã có nhiều chính sách, chương trình dự án giúp người dân cải canh cà phê bằng giống mới, hỗ trợ giống tốt, năng suất cao cho người dân.

Trong những năm gần đây, Tây nguyên nói chung và địa bàn xã nói riêng thường xảy ra hạn hán kéo dài trong mùa khô, dẫn đến nhiều vùng trong xã gặp khó khăn trong việc cung cấp nước cho cà phê vào mùa khô nên hệ thống tưới nước tiết kiệm sẽ giúp người dân trong vùng giải quyết phần nào đó vấn đề này.

Tóm lại sản xuất cà phê mang lại lợi ở mức trung bình cho người dân, nhưng vào những những năm gần đây thì hiệu quả so sánh thấp hơn các cây trồng khác và để đảm bảo diện tích cũng như hiệu quả sản xuất thì cần có chính sách hỗ trợ nhân dân trong việc tái canh, chăm sóc cà phê.

2. Kiến nghị

Đối với nhà nước:

- Tiếp tục ban hành những chính sách ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp cũng như sản xuất cà phê.

- Giá cả cà phê trên thị trường liên tục biến động nên nhà nước nên có chính sách về giá.
- Tiếp tục các chính sách vay vốn cho người dân tái canh cà phê.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất cà phê.
- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, tạo ra ngày càng nhiều giống cà phê mới có năng suất cao phẩm chất tốt. Chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất.
- Xã tăng cường các lớp học giúp nâng cao kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê
- Phổ biến cho người dân các giống mới, năng suất cao, tiếp tục hỗ trợ giống cho người dân, cũng như giới thiệu các địa điểm bán giống cà phê tốt.

Đối với người dân

- Người dân nên tích cực tham gia vào các lớp kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê của xã, của huyện.
- Mỗi người dẫn tự trang bị cho mình kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê.
- Tự nâng cao kiến thức để dễ dàng tiếp thu nhưng kho học kỹ thuật vào sản xuất cà phê
- Không ngừng sáng tạo, nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Mạnh dạng đầu tư trang thiết bị kỹ thuật vào các giai đoạn sản xuất cà phê, như đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm cho vườn cà phê.
- Các hộ nông dân nên cùng nhau góp vốn mua các thiết bị chi sử dụng cho một công đoạn sản xuất , để giảm chi phí như máy xay sát, máy xấy.
- Chủ động tiếp thu những khoa học kỹ thuật.
- Áp dụng các mô hình trồng xen canh như mô hình mắc ca xen cà phê, mô hình tiêu xen cà phê và mô hình bơ xen cà phê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGSTS Mai Văn Xuân (2008), bài giảng kinh tế nông hộ và trang trại, ĐHKT Huế
2. PGSTS Phùng Thị Hồng Hà (2015) quản trị doanh nghiệp nông nghiệp, ĐHKT Huế
3. ThS. Tôn Nữ Hải Âu (2015) , bài giảng kinh tế nông hộ và trang trại, ĐHKT Huế
4. TS. Nguyễn Hữu Ngoan, giáo trình thống kê nông nghiệp, NXB nông nghiệp, Hà Nội
5. Ths. Phan Thị Nữ, bài giảng kinh tế học vi mô
6. Các trang web:
Tổng cục thống kê: www.gso.gov.vn
Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn: www.agrviet.gov.vn
Tổ chức nông lương thế giới FAO: www.fao.org.vn
7. Báo Gia Lai
8. Luanvan.net.vn .
9. Niên giám thống kê huyện Đăk Đoa năm 2015.
10. Báo cáo UBND xã K'Dang năm 2012-2015.

PHỤ LỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự do –Hạnh phúc

MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

(Sử dụng để phỏng vấn hộ nông dân)

Phần I. Thông tin tổng quan

- Lý do điều tra khảo sát: Tìm hiểu, đánh giá hiệu quả kinh tế hoạt động sản xuất mía của hộ nông dân.
- Người thực hiện điều tra: sinh viên R' Cỡm H' Nhẫn, Lớp K46A Kinh tế nông nghiệp.
- Mã sinh viên: 1240110299. Trường: Đại Học Kinh Tế Huế
- Thời gian điều tra khảo sát: từ ngàyđến.....

I. Thông tin chung

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

Giới tính:

Tuổi:.....Dân tộc

Trình độ

Nghề nghiệp chính:.....Nghề nghiệp phụ:.....

Phân loại hộ: Nghèo Trung bình Khá Giàu

1. Hộ ông/bà có bao nhiêu khẩu:.....

2.Hộ ông/bà có bao nhiêu lao động:

II. Thông tin về hoạt động sản xuất cà phê

1. Hộ ông/ bà có bao nhiêu diện tích đất canh tác :.....

Trong đó có bao nhiêu diện tích đất trồng cà phê:.....

2. Giống cà phê hộ ông/ bà trồng là:.....

3. Cà phê gia đình ông bà đã được bao nhiêu năm:.....

4. Chi phí bỏ ra ở thời kỳ KTCB (ba năm đầu) của hộ ông bà:

| Các loại chi phí | ĐVT | Trồng mới (Năm 1) | Năm 2 | Năm 3 |
|---------------------------|------------|-------------------|-------|-------|
| Chi phí khai hoang | Triệu đồng | | | |
| Phân hữu cơ | Tạ | | | |
| Giống | Cây | | | |
| Đạm | Kg | | | |
| Kali | Kg | | | |
| Lân | Kg | | | |
| Vôi bột | Kg | | | |
| Phân bón lá | Kg | | | |
| Thuốc BVTV | Kg | | | |
| Nước tưới | Lần | | | |
| Nhân công | Công | | | |
| - Công GD | Công | | | |
| - Thuê | Công | | | |

5. Đầu tư sản xuất cà phê bỏ ra bình quân một năm ở thời kỳ kinh doanh.

| Chỉ tiêu | Đơn vị | BQ một năm thời kỳ KD |
|----------------------|--------|-----------------------|
| Phân hữu cơ | Khối | |
| Đạm | Kg | |
| Lân | Kg | |
| Kali | Kg | |
| Phân bón lá | Kg | |
| Vôi bột | Kg | |
| Thuốc BVTV | Kg | |
| Tưới nước | Đợt | |
| Công lao động | | |
| - LD thuê | Công | |
| - LD gia đình | Công | |

6. Các phương tiện, máy móc phục vụ cho sản xuất cà phê của gia đình ông/ bà:
 (Nếu hiện nay hộ đang sử dụng các phương tiện máy móc vào hoạt động sản xuất cà phê thì đánh dấu X vào ô bên cạnh)

| | |
|-------------------------------------|--|
| Các loại phương tiện máy móc | |
| Máy bơm nước | |
| Máy cắt cỏ | |
| Máy phun thuốc | |
| Máy xay sát | |
| Xe công nông | |
| Hệ thống tưới nước tiết kiệm | |
| Nông cụ khác | |

7. Gia đình ông/ bà Có đủ nguồn nước cung cấp cho cà phê vào mùa khô hay không?

Có Không

8. Năng suất cà phê hàng năm của hộ ông /bà:

Năng suất cà phê năm đầu(năm thu bó):.....tấn/ha

Năng suất cà phê bình quân hàng năm ở thời kỳ kinh doanh:.....ấn/ha.

9. Thu hoạch cà phê xong hộ ông/bà thường bán cho ai:.....

10. Nguồn vốn đầu tư vào sản xuất cà phê của gia đình ông/bà:

Nguồn vốn tự có của hộ là:..... Tr.đ

Nguồn vốn vay là:.....Tr.đ

11.Những khó khăn mà gia đình anh chị đang gặp phải đối với hoạt động sản xuất cà phê?

| | |
|--------------------------|--|
| Ép giá đầu ra | |
| Giá đầu vào cao | |
| Chất lượng sản phẩm thấp | |
| Thiếu kỹ thuật | |

12. Sự hài lòng về chính sách nhà nước, doanh nghiệp dành cho hoạt động sản xuất mía gia đình:

Nhà nước, chính quyền và doanh nghiệp địa phương có quan tâm về trồng mía của gia đình:

| Câu hỏi | Có | Không |
|---|-----------|--------------|
| 1. Nhà nước, chính quyền có hỗ trợ công cụ sản xuất trồng cà phê bao gồm: máy móc, công cụ lao động.. cho gia đình không? | | |
| 2. Ngân hàng hỗ trợ các khoản vay vốn cho gia đình tái canh cà phê không? | | |
| 3. Gia đình có được tổ chức đào tạo, học hỏi về sản xuất cà phê do chính quyền không? | | |

Anh/ chị muốn chính quyền, doanh nghiệp có những chính sách nào giúp gia đình ông/bà phát triển từ sản xuất trồng cà phê:

Phần III. Kết luận

1. Anh/chị có hài lòng về các câu hỏi trong phiếu điều tra

| | |
|-------|--|
| Có | |
| Không | |

2. Anh/ chị góp ý kiến gì cho đề tài

.....

.....

.....

.....

.....

Cảm ơn gia đình đã giúp tôi hoàn thành phiếu khảo sát này.

Xin chân thành cảm ơn!

XỬ LÝ SỐ LIỆU BẢNG EXEL

| CÁCH TÍNH NPV, IRR VÀ THỜI GIAN THU HỒI VỐN | | | | | | |
|---|-----------|-------|-------|--------|-------------------|-----------|
| Năm | Sản lượng | GO | IC | VA | Cộng dồn (lũy kê) | PV |
| 0 | | 0 | 43,55 | -43,55 | -43,55 | (\$43,55) |
| 1 | | 0 | 9,59 | -9,59 | -53,14 | (\$8,56) |
| 2 | 0,5 | 17 | 9,59 | 7,41 | -45,73 | \$5,91 |
| 3 | 1,5 | 51 | 52,54 | -1,54 | -47,27 | (\$1,10) |
| 4 | 2 | 68 | 52,54 | 15,46 | -31,81 | \$9,83 |
| 5 | 3 | 102 | 52,54 | 49,46 | 17,65 | \$28,06 |
| 6 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 118,11 | \$50,90 |
| 7 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 218,57 | \$45,44 |
| 8 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 319,03 | \$40,57 |
| 9 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 419,49 | \$36,23 |
| 10 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 519,95 | \$32,35 |
| 11 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 620,41 | \$28,88 |
| 12 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 720,87 | \$25,79 |
| 13 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 821,33 | \$23,02 |
| 14 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 921,79 | \$20,56 |
| 15 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 1022,25 | \$18,35 |
| 16 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 1122,71 | \$16,39 |
| 17 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 1223,17 | \$14,63 |
| 18 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 1323,63 | \$13,06 |
| 19 | 4,5 | 153 | 52,54 | 100,46 | 1424,09 | \$11,66 |
| 20 | 3,8 | 129,2 | 52,54 | 76,66 | 1500,75 | \$7,95 |
| 21 | 3,8 | 129,2 | 52,54 | 76,66 | 1577,41 | \$7,10 |
| 22 | 3,8 | 129,2 | 52,54 | 76,66 | 1654,07 | \$6,34 |
| 23 | 3,8 | 129,2 | 52,54 | 76,66 | 1730,73 | \$5,66 |
| 24 | 3,8 | 129,2 | 52,54 | 76,66 | 1807,39 | \$5,05 |
| 25 | 3 | 102 | 52,54 | 49,46 | 1856,85 | \$2,91 |
| 26 | 3 | 102 | 52,54 | 49,46 | 1906,31 | \$2,60 |
| 27 | 2,8 | 95,2 | 52,54 | 42,66 | 1948,97 | \$2,00 |
| 28 | 2,8 | 95,2 | 52,54 | 42,66 | 1991,63 | \$1,79 |
| 29 | 2,8 | 95,2 | 52,54 | 42,66 | 2034,29 | \$1,59 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | NPV | 411,39 |
| | | | | | | |
| | | | | | IRR | 44,51% |